

Số: 241/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành
ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 23

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Quyết định
số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao
dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06
tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân
sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm
2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà
nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách
trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách
trung ương;

Xét các Tờ trình số 3335/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024; số 3395/TTr-
UBND ngày 23 tháng 11 năm 2024; các báo cáo số 3473/UBND-KTTC; số 314/BC-
UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024; số 316/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024; số
3512/UBND-KTTC ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo
thẩm tra số 212/BC-HĐND; số 213/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban
Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, biểu quyết thống nhất
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	57.330.000 triệu đồng
a) Thu hoạt động xuất nhập khẩu:	17.800.000 triệu đồng
b) Thu nội địa:	39.530.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	29.603.568 triệu đồng
a) Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	27.563.804 triệu đồng

b) Bổ sung từ ngân sách trung ương:	2.039.764 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	32.499.510 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu ngân sách địa phương:	29.603.568 triệu đồng
- Chi từ nguồn cải cách tiền lương:	2.895.942 triệu đồng

Trong đó:

a) Chi đầu tư công:	11.348.290 triệu đồng
b) Chi thường xuyên:	17.425.416 triệu đồng
c) Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới:	1.170.100 triệu đồng
d) Chi trả nợ gốc:	37.800 triệu đồng

4. Ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước (*Chi tiết theo Phụ biểu số 01*): 12.965 triệu đồng

(Chi tiết theo các Biểu số 15, 16, 17, 18, 31, 32, 38, 39, 41, 42, 46 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 2. Phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2025

Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí thông qua phương án phân bổ chi ngân sách cấp tỉnh: 21.175.774 triệu đồng (*Chi tiết theo các Biểu số 30, 33, 34, 35, 36, 37 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ và các Phụ biểu kèm theo*), trong đó:

1. Chi từ nguồn thu cân đối ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp, nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi dự toán ngân sách địa phương và nguồn cải cách tiền lương: 16.101.890 triệu đồng, trong đó:

a) Chi đầu tư công ngân sách cấp tỉnh: 8.880.875 triệu đồng (*Chi tiết theo các Phụ biểu số 02-06*), bao gồm:

- Phân bổ kinh phí hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm: 1.000.000 triệu đồng.

- Phân bổ cho Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội bảo đảm vững chắc quốc phòng – an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2025: 786.887 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư, thực hiện nhiệm vụ quy hoạch: 20.000 triệu đồng. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Phân bổ kế hoạch vốn cho 28 dự án hoàn thành: 367.000 triệu đồng. Trong đó phân bổ 268.400 triệu đồng cho 19 dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019.

- Phân bổ kế hoạch vốn cho 46 dự án chuyển tiếp (trong đó: 42 dự án hoàn thành trong năm 2025; 04 dự án tiếp tục chuyển tiếp sang giai đoạn trung hạn

2026-2030): 6.486.988 triệu đồng. Trong đó, phân bổ 390.000 triệu đồng cho 01 dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bố trí vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019.

+ Phân bổ kế hoạch vốn cho 03 chương trình, dự án khởi công mới: 220.000 triệu đồng.

b) Chi đầu tư phát triển khác: 363.000 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí ủy thác cho vay theo Chương trình giải quyết việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025: 150.000 triệu đồng.

- Kinh phí ủy thác cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 6, Điều 4, Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội khóa XV: 208.000 triệu đồng.

- Kinh phí ủy thác cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ: 5.000 triệu đồng.

c) Chi thường xuyên: 5.652.139 triệu đồng, trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 1.002.188 triệu đồng; Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 141.370 triệu đồng.

d) Dự phòng ngân sách: 359.374 triệu đồng.

đ) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 837.502 triệu đồng.

2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 4.377.682 triệu đồng, trong đó:

a) Chi bổ sung cân đối ngân sách: 3.207.582 triệu đồng;

b) Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp): 1.170.100 triệu đồng.

3. Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu theo các chương trình, dự án, nhiệm vụ: 658.402 triệu đồng, trong đó:

a) Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 557.887 triệu đồng (*Chi tiết theo Phụ biểu số 07*);

b) Bổ sung vốn sự nghiệp: 100.515 triệu đồng (*Chi tiết theo Phụ biểu số 08*).

4. Chi trả nợ gốc: 37.800 triệu đồng.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2025:

1. Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các Luật có liên quan;

Thực hiện các giải pháp thu hiệu quả phân đầu hoàn thành cao nhất dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, phân đầu thu nội địa vượt chỉ tiêu giao, chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại, đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 8%

trên tổng thu nội địa; tập trung đẩy mạnh thu các khoản thu còn tiềm năng (thu từ giao khu vực biển, thu tiền thuê đất trả tiền hàng năm, thu phí, lệ phí...);

Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cần thiết để bảo đảm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, an sinh xã hội và bổ sung vốn cho đầu tư phát triển; đổi mới phương thức quản lý chi thường xuyên tăng cường đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp công lập nâng cao chất lượng dịch vụ công và giảm dần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; giải quyết dứt điểm các dự án tồn đọng, dừng thi công, khẩn trương triển khai, hoàn thành, đưa vào sử dụng chống lãng phí, thất thoát theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 112/CĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2024; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công, kiên quyết không để tình trạng giải ngân vốn kéo dài đạt thấp như năm 2024; hạn chế tối đa việc chuyển nguồn. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách;

Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Chú trọng tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Công điện số 125/CĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2024 về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm chống lãng phí, triển khai các kiến nghị tại Nghị quyết giám sát đầu tư công trung hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Về trích lập, sử dụng nguồn cải cách tiền lương

Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ đầu năm để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính.

Nguồn cải cách tiền lương tại các đơn vị, địa phương được sử dụng để thực hiện tăng mức lương cơ sở và chi tạo lập quỹ khen thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ. Trường hợp, sau khi đã sử dụng hết nguồn cải cách tiền lương của cấp mình mà chưa đáp ứng đủ nhu cầu theo chế độ quy định phần còn thiếu sẽ được đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh.

3. Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ mới được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành trong năm do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo được thực hiện bổ sung có mục tiêu cho các địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước; kinh phí hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được bố trí từ ngân sách cấp tỉnh ngay từ dự toán đầu năm 2025.

4. Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp I phân đầu tiết kiệm thêm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 được cấp có thẩm quyền giao tăng thêm so với dự toán năm 2024 sau khi đã loại trừ các khoản theo quy định tại điểm c mục 1 Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành ngân sách nhà nước để ưu tiên chi an sinh xã hội, bổ sung chi đầu tư phát triển.

5. Ngân sách cấp tỉnh trợ cấp cân đối chi thường xuyên cho thành phố Móng Cái và huyện Vân Đồn do nguồn thu từ thuế, phí không đảm bảo cân đối chi thường xuyên.

6. Đối với việc hỗ trợ các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ: Căn cứ tình hình thực tiễn, khả năng cân đối nguồn lực, ngân sách tỉnh hỗ trợ một số nhiệm vụ an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết kinh phí hỗ trợ đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục phê duyệt theo quy định và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật.

7. Các địa phương dành tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hằng năm để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy phép chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011. Trường hợp nhu cầu chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhỏ hơn 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét quyết định việc bố trí kinh phí trên cơ sở nhu cầu thực tế.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ chi tiết đối với các nguồn kinh phí ngân sách cấp tỉnh: Nguồn vốn chuẩn bị đầu tư, quy hoạch, các khoản kinh phí chi thường xuyên bổ sung trong năm từ nguồn chi khác ngân sách và các khoản kinh phí thực hiện các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành; thực hiện điều chỉnh dự toán của các đơn vị dự toán cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các địa phương sau khi tiến hành sắp xếp điều chỉnh tổ chức, bộ máy theo chỉ đạo của Trung ương và tỉnh Quảng Ninh; xử lý dứt điểm số dư tạm ứng từ năm 2023 trở về trước. Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

9. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổng kết đánh giá việc triển khai các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nhiệm vụ chi, kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn... để làm cơ sở để xây dựng cho giai đoạn 2025-2030, cụ thể: Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, nội dung phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách 2022 – 2025; Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025, Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 303/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về

phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Quảng Ninh.

10. Các nội dung khác ngoài quy định trên được thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; khoản 2 (trừ điểm d) Điều 3 Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, khoản 2 (trừ điểm d) Điều 3 Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của các thông tin, số liệu, nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý và sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tiến độ giải ngân, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, lãng phí, thất thoát.

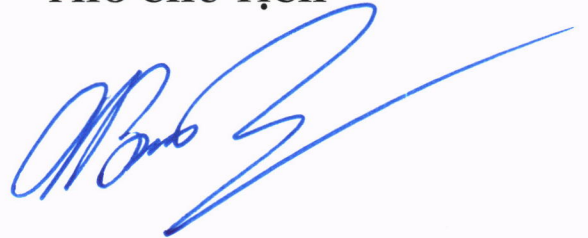
2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội (b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ8.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vi Ngọc Bích

PHỤ BIỂU 01

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN GHI THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT,
GHI CHI TIỀN BÔI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG NHÀ ĐẦU TƯ TỰ NGUYỆN ỨNG TRƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Dự toán ghi thu			Dự toán ghi chi
			Tổng số	Tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất	
1	Dự án đầu tư xây dựng - kinh doanh hạ tầng Khu dân cư đô thị phía Bắc khách sạn Hồng Vận và khu ngã ba Xoáy Nguồn tại phường Ka Long, thành phố Móng Cái	Công ty CP Quảng Thái	12.965	12.965		12.965

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	32.499.510
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	27.563.804
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.039.764
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu (bao gồm 1.381.362 triệu đồng kinh phí NSTW bù mặt bằng chi thường xuyên)	2.039.764
III	Thu từ nguồn cải cách tiền lương	2.895.942
B	TỔNG CHI NSĐP	32.461.710
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương (bao gồm 1.381.362 triệu đồng kinh phí NSTW bù mặt bằng chi thường xuyên)	30.633.208
1	Chi đầu tư phát triển	11.711.290
2	Chi thường xuyên	17.425.416
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
5	Dự phòng ngân sách	650.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	837.502
II	Chi từ nguồn NSTW bổ sung	658.402
1	Bổ sung vốn đầu tư	557.887
2	Bổ sung vốn sự nghiệp	100.515
III	Chi bổ sung mục tiêu ngân sách cấp dưới	1.170.100
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP	37.800
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	37.800

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN	57.330.000	27.563.804
I	Thu nội địa	39.530.000	27.563.804
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	12.952.000	10.234.950
-	Thuế giá trị gia tăng	4.261.900	2.173.569
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100	561
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.282.000	653.820
-	Thuế tài nguyên	7.407.000	7.407.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	275.000	149.560
-	Thuế giá trị gia tăng	118.500	60.435
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	255
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.000	69.870
-	Thuế tài nguyên	19.000	19.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.109.900	1.079.969
-	Thuế giá trị gia tăng	1.128.900	575.739
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	90.000	45.900
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	883.000	450.330
-	Thuế tài nguyên	8.000	8.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.367.899	3.316.228
-	Thuế giá trị gia tăng	4.252.899	2.168.978
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	560.000	285.600
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.415.000	721.650
-	Thuế tài nguyên	140.000	140.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.748.700	891.837
6	Thuế Bảo vệ môi trường	3.651.000	1.157.700
7	Lệ phí trước bạ	806.000	806.000
8	Thu phí và lệ phí	2.640.190	1.897.550
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	121.300	121.300
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.255.500	1.255.500
11	Tiền sử dụng đất	5.500.000	5.500.000
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	52.000	52.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	1.150.000	370.060
14	Thu khác ngân sách	878.511	709.150
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8.000	8.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14.000	14.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17.800.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	TỔNG CHI NSĐP	32.499.510
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	30.633.208
I	Chi đầu tư phát triển	11.711.290
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.348.290
2	Chi đầu tư phát triển khác	363.000
II	Chi thường xuyên	17.425.416
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>6.423.307</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>141.370</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
V	Dự phòng ngân sách	650.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	837.502
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG	658.402
I	Bổ sung vốn đầu tư	557.887
II	Bổ sung vốn sự nghiệp	100.515
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.170.100
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	37.800

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	THU NSĐP	32.499.510
B	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	32.461.710
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP	37.800
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH	8.269.141
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	364.987
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>4%</i>
-	Vai lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	364.987
II	Trả nợ gốc vay trong năm	37.800
*	Theo nguồn vốn vay	37.800
-	Vai lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	37.800
*	Theo nguồn trả nợ	37.800
-	Bội thu NSĐP	37.800
III	Tổng mức vay trong năm	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	327.187
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>4%</i>
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	327.187
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	7.400



BIỂU SỐ 30-NĐ31

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	21.175.774
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.565.262
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.039.764
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.039.764
3	Nguồn CCTL	570.748
II	Chi ngân sách	21.175.774
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.101.890
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.377.682
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.207.582
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.170.100
3	Chi các chương trình mục tiêu	658.402
4	Trả nợ gốc	37.800
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	15.701.418
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.998.542
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.377.682
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.207.582
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.170.100
3	Nguồn tiền lương	2.325.194
II	Chi ngân sách	15.701.418
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	14.531.318
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp tỉnh	1.170.100

7/2

BIỂU SỐ 31-NĐ31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025		
		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK
	TỔNG SỐ	57.330.000	39.530.000	17.800.000
1	Thành phố Hạ Long	19.531.689	19.531.689	
2	Thành phố Cẩm Phả	10.636.300	10.636.300	
3	Thành phố Uông Bí	3.456.800	3.456.800	
4	Thành phố Móng Cái	1.327.400	1.327.400	
5	Thị xã Đông Triều	1.977.200	1.977.200	
6	Thị xã Quảng Yên	1.198.300	1.198.300	
7	Huyện Vân Đồn	645.200	645.200	
8	Huyện Tiên Yên	122.300	122.300	
9	Huyện Hải Hà	293.200	293.200	
10	Huyện Đầm Hà	162.000	162.000	
11	Huyện Bình Liêu	88.911	88.911	
12	Huyện Ba Chẽ	64.700	64.700	
13	Huyện Cô Tô	26.000	26.000	



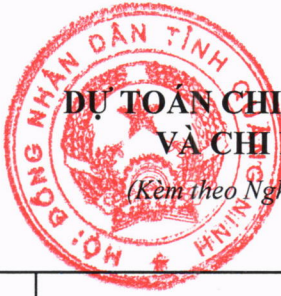
Biểu số 32-ND31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng/.

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I - Thu nội địa	Bao gồm																II - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế TNCN	6. Lệ phí trước bạ	7. Thuế bảo vệ môi trường	8. Tiền sử dụng đất	9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10. Tiền cho thuê đất	11. Thu phí và lệ phí	12. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	14. Thu từ XSKT	15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	16. Thu khác ngân sách	
	TỔNG SỐ	57.330.000	39.530.000	12.952.000	275.000	2.109.900	6.367.899	1.748.700	806.000	3.651.000	5.500.000	121.300	1.255.500	2.640.190	14.000	1.150.000	52.000	8.000	878.511	17.800.000
1	Hạ Long	19.531.689	19.531.689	3.558.600	209.500	1.086.100	4.219.999	810.000	340.000	1.873.200	3.984.900	63.000	839.000	1.672.890	14.000	315.400	52.000	3.000	490.100	
2	Cẩm Phả	10.636.300	10.636.300	6.200.400	23.100	510.300	468.000	347.000	107.000	1.672.100	102.000	31.000	257.000	351.300	0	492.600	0	0	74.500	
3	Uông Bí	3.456.800	3.456.800	2.147.400	4.100	400	390.000	154.000	65.000	102.500	150.000	8.000	51.000	131.200	0	214.000	0	500	38.700	
4	Móng Cái	1.327.400	1.327.400	7.000	6.900	160.000	200.000	101.000	110.000	0	267.100	2.000	23.000	339.200	0	8.000	0	0	103.200	
5	Đông Triều	1.977.200	1.977.200	1.033.000	4.300	7.000	238.000	87.000	58.000	100	260.000	7.000	46.000	83.300	0	116.000	0	1.500	36.000	
6	Quảng Yên	1.198.300	1.198.300	1.300	10.500	255.000	438.000	106.000	46.000	0	235.500	5.000	14.000	22.000	0	1.500	0	1.500	62.000	
7	Vân Đồn	645.200	645.200	2.200	6.300	4.000	240.000	38.000	24.000	3.100	277.500	4.500	20.000	12.300	0	600	0	0	12.700	
8	Tiên Yên	122.300	122.300	600	6.500	0	42.300	7.580	15.000	0	25.000	130	2.350	3.820	0	500	0	0	18.520	
9	Hải Hà	293.200	293.200	350	950	82.100	52.000	78.070	17.000	0	30.000	300	1.200	11.300	0	1.340	0	1.000	17.590	
10	Đầm Hà	162.000	162.000	250	1.100	1.000	20.500	9.500	13.000	0	100.000	200	1.500	1.430	0	20	0	500	13.000	
11	Bình Liêu	88.911	88.911	400	730	0	18.300	3.300	3.500	0	47.000	40	270	9.550	0	0	0	0	5.821	
12	Ba Chẽ	64.700	64.700	350	420	4.000	29.000	4.700	6.000	0	15.000	100	150	1.000	0	40	0	0	3.940	
13	Cô Tô	26.000	26.000	150	600	0	11.800	2.550	1.500	0	6.000	30	30	900	0	0	0	0	2.440	



BIỂU SỐ 33-NĐ31

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NSĐP	32.499.510	17.968.192	14.531.318
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	30.633.208	16.101.890	14.531.318
I	Chi đầu tư phát triển	11.711.290	9.243.875	2.467.415
1	Chi đầu tư công cho các dự án	11.348.290	8.880.875	2.467.415
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000	4.039.785	1.460.215
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	52.000	52.000	
-	Chi từ nguồn phí tham quan Vịnh Hạ Long	860.000		860.000
-	Chi từ nguồn phí tham quan di tích Yên Tử	21.000		21.000
-	Chi từ nguồn thuế, phí khác	4.915.290	4.789.090	126.200
2	Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)	363.000	363.000	
-	Kinh phí ủy thác cho vay theo Chương trình giải quyết việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	150.000	150.000	
-	Kinh phí ủy thác cho thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 6, Điều 4, Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội khóa XV	208.000	208.000	
-	Kinh phí ủy thác cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù theo QĐ số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ	5.000	5.000	
II	Chi thường xuyên	17.425.416	5.652.139	11.773.277
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.423.307	1.002.188	5.421.119
2	Chi khoa học và công nghệ	141.370	141.370	
3	Chi an ninh - quốc phòng	640.941	241.169	399.772
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.683.966	1.186.556	497.410
5	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	538.702	358.694	180.008
6	Chi bảo vệ môi trường	705.080	36.356	668.724
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.419.963	485.931	934.032
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.403.576	1.812.671	2.590.905
9	Chi bảo đảm xã hội	1.121.323	277.441	843.882
10	Chi thường xuyên khác	347.188	109.763	237.425
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400	7.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	
V	Dự phòng ngân sách	650.000	359.374	290.626

STT	CHỈ TIÊU	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	837.502	837.502	
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	658.402	658.402	
I	Bổ sung vốn đầu tư	557.887	557.887	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp	100.515	100.515	
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.170.100	1.170.100	
D	TRẢ NỢ GỐC	37.800	37.800	



BIỂU SỐ 34-NĐ31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	21.175.774
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.377.682
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	16.101.890
I	Chi đầu tư phát triển	9.243.875
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.880.875
2	Chi đầu tư phát triển khác	363.000
II	Chi thường xuyên	5.652.139
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.002.188
2	Chi khoa học và công nghệ	141.370
3	Chi an ninh - quốc phòng	241.169
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.186.556
5	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tin, thể dục thể thao	358.694
6	Chi bảo vệ môi trường	36.356
7	Chi các hoạt động kinh tế	485.931
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.812.671
9	Chi bảo đảm xã hội	277.441
10	Chi thường xuyên khác	109.763
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
V	Dự phòng ngân sách	359.374
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	837.502
C	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	658.402
D	TRẢ NỢ GỐC	37.800

BIỂU TÍNH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Tên đơn vị	Mã số đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế khác	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi giao thông				
A		8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	8.880.875	259.800	-	473.500	790.100	474.000	-	361.000	-	-	5.375.033	4.445.246	123.900	112.442	15.000	1.020.000	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.227.400	15.000				324.000		361.000			512.400	512.400	512.400	118.800		15.000	
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	2.460.988										2.348.546	2.348.546			112.442		
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	618.800										618.800	500.000	118.800				
4	Trường Đại học Hà Long	5.000	5.000									-						
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.100										5.100		5.100				
6	Công an tỉnh	790.100				790.100												
7	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	111.500			111.500													
8	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	30.000			30.000													
9	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	129.500			129.500													
10	Tòa án nhân dân tỉnh	202.500			202.500													
11	UBND thành phố Hà Long	423.000					150.000					273.000	273.000					
12	UBND thành phố Móng Cái	78.815										78.815	10.000					
13	UBND thành phố Đông Triều	95.900	57.000									38.900	38.900					
14	UBND thị xã Quảng Yên	150.300	40.000									47.871						62.429
15	UBND huyện Vân Đồn	227.555										152.703	23.000					74.852
16	UBND huyện Tiên Yên	540.879	100.000									313.719	209.000					127.160
17	UBND huyện Hải Hà	270.246	16.000									126.743	31.000					127.503
18	UBND huyện Đầm Hà	361.554	23.000									207.775	124.000					130.779
19	UBND huyện Bình Liêu	421.113										218.727	117.000					202.386
20	UBND huyện Ba Chẽ	392.820	3.800									225.127	123.400					163.893
21	UBND huyện Cô Tô	317.804										206.807	135.000					110.997
22	Vốn chuẩn bị đầu tư	20.000										-						20.000

Đơn vị: Triệu đồng



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025														Ghi chú
		Tổng số, trong đó:	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
	TỔNG SỐ	5.652.139	1.002.188	141.370	48.938	192.231	1.186.556	64.402	134.792	159.500	36.356	485.931	1.812.671	277.441	109.763	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	83.169										7.423	75.746			
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	30.298											30.298			
3	Ban quản lý Khu kinh tế	46.862											46.767	95		
4	Ban Dân tộc	13.391										-	7.451	5.940		
5	Sở Tài chính	23.586											23.586			
6	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	165.928	188										25.777	139.963		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	162.058		141.370									20.688			
8	Sở Xây dựng	23.024											23.024			
9	Sở Tư pháp	22.443											14.470	7.973		
10	Sở Công Thương	42.551					566					12.648	29.337			
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	325.062	43				2.000					132.964	190.055			
12	Sở Giao thông Vận tải	116.227										76.659	39.568	-		
13	Ban An toàn giao thông	1.636											1.636			
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	72.711											33.243			
15	Sở Văn hoá và Thể thao	234.293						60.245		159.500			13.598	950		
16	Sở Du lịch	28.647										9.432	19.215			
17	Sở Y tế	1.058.327					1.039.430						17.916	981		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	765.690	751.344										14.117	229		
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	28.122											28.122			
20	Sở Nội vụ	45.139	150										44.989			
21	Sở Ngoại vụ	12.420					200						12.220			
22	Sở Thông tin và Truyền thông	40.516											22.002	47		
23	Thanh tra tỉnh	22.709											22.709			
24	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư	26.936											26.936			
25	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	43.986											43.986			
26	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bái Tử Long	27.958											27.958			
27	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	21.590	21.590													
28	Trường Đại học Hạ Long	183.049	183.049													
29	Hội Chữ thập đỏ	4.811											4.811			
30	Liên minh Hợp tác xã	5.757											5.757			

DỰ TOÁN NĂM 2025

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025														Ghi chú	
		Tổng số, trong đó:	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
+	Mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị Quân đội, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác;	4.084				4.084											
(+)	KP sửa xe ô tô phục vụ công tác QSDP	1.472				1.472											
(+)	KP sửa chữa tàu xuồng phục vụ công tác QSDP	2.612				2.612											
51	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	35.244				22.081						11.153			2.010		
52	Công an tỉnh	86.405				48.938						5.940	100		31.427		
Tr.đó	Kinh phí ngân sách tỉnh thuộc lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Điều 11, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	16.109				16.109											
-	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực an ninh của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	30.999				30.999											
+	Mua áo quần, công cụ, dụng cụ làm việc và sắm hoạt cho lực lượng Công an xã (khi có trụ sở)	10.086				10.086											
+	Mua sắm trang thiết bị nghiệp vụ phục vụ công tác PCCC và CNCH	13.213				13.213											
+	Chi sửa chữa các phương tiện	4.500				4.500											
+	Phối hợp các lực lượng trong đảm bảo ANQG, giữ gìn TTATXH và nhiệm vụ quốc phòng	200				200											
+	Mua vật tư, hóa chất phục vụ giám định ADN	3.000				3.000											
53	Trường cao đẳng Việt Hàn	36.114	30.967													5.147	
54	Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh	14.642	14.642														
55	Liên đoàn lao động tỉnh	4.183	215													3.968	
56	Cục Thông kê tỉnh	2.930										2.930					
57	Bảo hiểm xã hội tỉnh	114.705						114.582								123	
58	Cục Hải quan tỉnh	908											670		238		
59	Tòa án nhân dân tỉnh	3.206											3.206				
60	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	4.011											4.011				
61	Đoàn Luật sư tỉnh	142											142				
62	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	2.740											2.740				
63	Ban quản lý vịnh Hạ Long	128										128					
64	KP thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, an sinh xã hội, chi chuyển đổi số, tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu	220.000	-									150.000			70.000		
65	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên	678.984											678.984				
66	Chi khác ngân sách	109.763															109.763

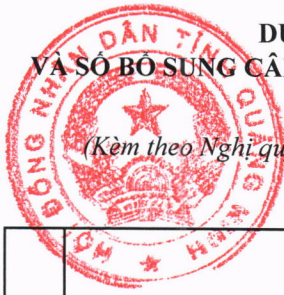
BIỂU SỐ 38-NĐ31

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	Tổng	1.079.856	994.896	84.969
I	Ngân sách cấp tỉnh	1.030.969	994.896	36.082
1	Ban Dân tộc	5.504		5.504
2	Sở Tư pháp	115		115
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	24.204		24.204
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	124		124
5	Sở Văn hóa Thể thao	1.517		1.517
6	Sở Y tế	803		803
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	29		29
8	Sở Thông tin truyền thông	47		47
9	Trung tâm truyền thông tỉnh	1.643		1.643
10	BCH Tỉnh đoàn	102		102
11	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh	169		169
12	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1.816		1.816
13	Chính nhánh Ngân hàng chính sách xã hội	208.000	208.000	
14	Móng Cái	68.815	68.815	
15	Quảng Yên	47.871	47.871	
16	Vân Đồn	110.703	110.703	
17	Tiên Yên	104.719	104.719	
18	Hải Hà	95.743	95.743	
19	Đầm Hà	83.775	83.775	
20	Bình Liêu	101.727	101.727	
21	Ba Chẽ	101.727	101.727	
22	Cô Tô	71.807	71.807	
II	Ngân sách cấp huyện	48.887	-	48.887
1	Hạ Long	13.500		13.500
2	Cẩm Phả	6.400		6.400
3	Đông Triều	2.400		2.400
4	Đầm Hà	26.587		26.587



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI
NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Cân đối chi TX từ CCTL để tăng lương + Quỹ khen thưởng 10%	Tổng chi cân đối NSĐP
	TỔNG SỐ	39.530.000	8.998.542	3.207.582	2.325.194	14.531.318
1	Thành phố Hạ Long	19.531.689	3.182.601	-	422.412	3.605.013
2	Thành phố Cẩm Phả	10.636.300	1.086.018	-	234.969	1.320.987
3	Thành phố Uông Bí	3.456.800	909.720	-	189.154	1.098.874
4	Thành phố Móng Cái	1.327.400	786.452	141.712	185.742	1.113.906
5	Thị xã Đông Triều	1.977.200	1.346.140	-	290.731	1.636.871
6	Thị xã Quảng Yên	1.198.300	757.111	388.103	240.345	1.385.559
7	Huyện Vân Đồn	645.200	385.785	279.858	118.234	783.877
8	Huyện Tiên Yên	122.300	88.000	494.420	136.816	719.236
9	Huyện Hải Hà	293.200	181.687	473.151	136.455	791.293
10	Huyện Đầm Hà	162.000	137.142	450.966	101.190	689.298
11	Huyện Bình Liêu	88.911	75.360	448.776	112.998	637.134
12	Huyện Ba Chẽ	64.700	44.520	390.182	116.889	551.591
13	Huyện Cô Tô	26.000	18.006	140.414	39.259	197.679

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 291/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	
	TỔNG SỐ	14.531.318	14.531.318	2.467.415	11.773.277	290.626	
1	Hạ Long	3.605.013	3.605.013	1.327.825	2.205.088	72.100	
2	Cẩm Phả	1.320.987	1.320.987	40.800	1.253.768	26.419	
3	Uông Bí	1.098.874	1.098.874	152.900	923.996	21.978	
4	Móng Cái	1.113.906	1.113.906	124.840	966.788	22.278	
5	Đông Triều	1.636.871	1.636.871	237.300	1.366.834	32.737	
6	Quảng Yên	1.385.559	1.385.559	202.750	1.155.099	27.710	
7	Vân Đồn	783.877	783.877	158.000	610.199	15.678	
8	Tiên Yên	719.236	719.236	25.000	679.851	14.385	
9	Hải Hà	791.293	791.293	30.000	745.467	15.826	
10	Đầm Hà	689.298	689.298	100.000	575.512	13.786	
11	Bình Liêu	637.134	637.134	47.000	577.391	12.743	
12	Ba Chẽ	551.591	551.591	15.000	525.559	11.032	
13	Cô Tô	197.679	197.679	6.000	187.725	3.954	



KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025

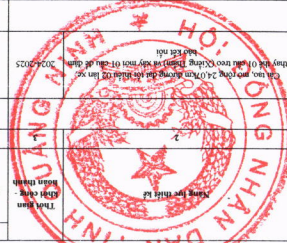
(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Cơ quan, địa phương	TỔNG	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp	Bổ sung vốn CTMT
	TỔNG SỐ	2.956.987	1.786.887	1.170.100	
1	Hạ Long	194.534	-	194.534	
2	Cầm Phả	102.578	-	102.578	
3	Uông Bí	83.233	-	83.233	
4	Móng Cái	161.529	68.815	92.714	
5	Đông Triều	126.326	-	126.326	
6	Quảng Yên	216.800	110.301	106.499	
7	Vân Đồn	245.144	185.555	59.589	
8	Tiên Yên	283.858	231.879	51.979	
9	Hải Hà	301.503	223.246	78.257	
10	Đầm Hà	268.819	214.554	54.265	
11	Bình Liêu	373.060	304.113	68.947	
12	Ba Chẽ	316.756	265.620	51.136	
13	Cô Tô	216.847	182.804	34.043	
*	Còn lại	66.000	-	66.000	

48

STT	Danh mục dự án	Biên độ xây dựng	Mạng lực điện áp	Thời gian hoàn thiện	Quyết định đầu tư										Chiến lược huy động vốn										Lập kế hoạch chi trả nợ đến 31/12/2024										Kế hoạch vốn năm 2025			
					Sổ quyết định, quyết định, chấp thuận đầu tư				Tổng số (đơn vị: tỷ đồng)				Tỷ lệ (%) của các nguồn vốn				Chiến lược nguồn vốn				Chiến lược huy động vốn				Tỷ lệ (%) của các nguồn vốn				Chiến lược nguồn vốn									
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24										
					Số quyết định, quyết định, chấp thuận đầu tư	Giá trị (tỷ đồng)	Giá trị (tỷ đồng)	Giá trị (tỷ đồng)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách doanh nghiệp	Ngân sách khác	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách doanh nghiệp	Ngân sách khác	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách doanh nghiệp	Ngân sách khác									
15	Đường dẫn cáp quang thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật hạ tầng viễn thông tại huyện Quảng Yên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													
16	Xây dựng hoàn thiện và quản lý vận hành trạm biến áp 10KV thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật hạ tầng viễn thông tại huyện Quảng Yên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													
17	Đường dẫn cáp quang thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật hạ tầng viễn thông tại huyện Quảng Yên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													
18	Đường dẫn cáp quang thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật hạ tầng viễn thông tại huyện Quảng Yên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													
19	Chiều dài đường dẫn cáp quang thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật hạ tầng viễn thông tại huyện Quảng Yên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													
20	Đường dẫn cáp quang thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật hạ tầng viễn thông tại huyện Quảng Yên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													
21	Chiều dài đường dẫn cáp quang thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật hạ tầng viễn thông tại huyện Quảng Yên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													
22	Chiều dài đường dẫn cáp quang thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật hạ tầng viễn thông tại huyện Quảng Yên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													
23	Chiều dài đường dẫn cáp quang thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật hạ tầng viễn thông tại huyện Quảng Yên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													
24	Chiều dài đường dẫn cáp quang thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật hạ tầng viễn thông tại huyện Quảng Yên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													



STT	Địa điểm xảy tranh chấp đất đai	B		Ngày bắt đầu tính quyền yêu cầu khởi kiện	Quyết định của tư									
		Số quyết định, nghị quyết, hướng dẫn, nã	Tặng số		Tặng số		Tặng số		Tặng số		Tặng số		Tặng số	
					Trang	Trang	Trang	Trang	Trang	Trang	Trang	Trang	Trang	Trang
					đang	đang	đang	đang	đang	đang	đang	đang	đang	đang
A		B		C		D		E		F		G		
24	Chợng tranh chấp đất đai thuộc quyền giải quyết của Hội đồng hương địa phương	QĐ số 1716/QĐ-LBND ngày 28/6/2024	103.892	40.904	90.370	4.685	97.785	31.000	4.685	11.137	209.000	31.000	209.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
X	UBND huyện Tân Yên		725.611	-	-	564.746	161.865	207.177	196.000	11.137	358.127	347.000	209.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
75	Tuyên bố công nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 18, huyện Tân Yên	Chợng tranh chấp đất đai thuộc quyền giải quyết của Hội đồng hương	2024-2025	2097	ngày 15/9/2023	498.039	125.039	153.000	150.000	3.000	250.000	123.000	123.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XI	UBND huyện Cò Tô		163.000	16.000	-	-	-	-	-	-	-	135.000	135.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Chợng tranh chấp đất đai thuộc quyền giải quyết của Hội đồng hương thôn Việt Yên	Tặng số 12 ngày 20/6/2024 Km	227.572	190.746	36.826	54.127	105.127	46.000	8.127	97.000	8.127	86.000	86.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XII	UBND huyện Việt Yên		282.065	230.544	51.521	74.000	200.000	200.000	-	-	200.000	23.000	23.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Chợng tranh chấp đất đai thuộc quyền giải quyết của Hội đồng hương thôn Cò Tô	CĐ 16, bản đồ địa phương (kèm theo hồ sơ thửa đất) của thôn Cò Tô, huyện Cò Tô, tỉnh Bắc Giang, được ban hành từ năm 2014 - 2025	163.000	147.000	16.000	-	-	-	-	-	135.000	135.000	135.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XIII	UBND thị xã Đông Triều		124.000	111.960	12.400	73.000	73.000	73.000	-	-	73.000	38.900	38.900	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
28	Chợng tranh chấp đất đai thuộc quyền giải quyết của Hội đồng hương thôn Việt Yên	Quyết định số 1618/QĐ-LBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện	282.065	290.544	51.521	74.000	200.000	200.000	-	-	200.000	23.000	23.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XIV	UBND thành phố Hải Phòng		901.639	516.000	385.639	62.566	242.566	62.566	-	-	242.566	273.000	273.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	Chợng tranh chấp đất đai thuộc quyền giải quyết của Hội đồng hương thôn Việt Yên	Quyết định số 292/QĐ-LBND ngày 14/3/2023, UBND huyện Việt Yên	901.639	516.000	385.639	62.566	242.566	62.566	-	-	242.566	273.000	273.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	LINH VŨC GIẢI ĐỘC VÀ ĐÀO TẠO		2.021.078	1.906.194	114.884	1.290.910	1.519.215	39.340	1.478.885	39.340	259.860	259.860	259.860	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Thường Địch học Hải Phòng		513.025	500.373	-	500.373	495.400	-	495.400	-	5.000	-	5.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Đang chờ giải quyết	Đang chờ giải quyết	513.025	500.373	500.373	495.400	-	-	-	-	5.000	-	5.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp		495.794	495.794	-	437.533	430.700	-	430.700	-	15.000	-	15.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Cao đẳng Văn - Hóa Quảng Ninh giải quyết	Quyết định từ Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023 cấp huyện	495.794	495.794	437.533	430.700	437.533	430.700	437.533	430.700	15.000	15.000	15.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	UBND huyện Bắc Ninh		130.411	100.000	22.411	76.775	3.940	86.725	-	-	3.940	23.000	23.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đang chờ giải quyết	Đang chờ giải quyết	130.411	100.000	22.411	76.775	3.940	86.725	-	-	3.940	23.000	23.000	
+	Đang chờ giải quyết		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

28

STT	Danh mục dự án	Biên độ xây dựng	Mạng lưới hiện tại	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quy hoạch, giấy chứng nhận bản vẽ	Quy hoạch hiện tại										Chi phí hiện tại										Dự kiến chi phí năm 2025									
						Tổng số chi phí dự kiến					Chi phí thực hiện					Chi phí hiện tại					Chi phí thực hiện					Chi phí thực hiện									
						Tổng số chi phí dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn nước	Nguồn nước trung ương	Nguồn nước tỉnh	Nguồn nước huyện	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn nước trung ương	Nguồn nước tỉnh	Nguồn nước huyện	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn nước trung ương	Nguồn nước tỉnh	Nguồn nước huyện	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn nước trung ương	Nguồn nước tỉnh	Nguồn nước huyện	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn nước trung ương	Nguồn nước tỉnh	Nguồn nước huyện					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24										
1	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
2	ĐYND huyện Hòa Bình					302.105	-	-	302.105	-	302.105	-	-	302.105	-	302.105	-	-	302.105	-	302.105	-	-	302.105	-	-									
3	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
4	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
5	ĐYND huyện Hòa Bình					64.414	-	-	64.414	-	64.414	-	-	64.414	-	64.414	-	-	64.414	-	64.414	-	-	64.414	-	-									
6	ĐYND huyện Hòa Bình					41.197	-	-	41.197	-	41.197	-	-	41.197	-	41.197	-	-	41.197	-	41.197	-	-	41.197	-	-									
7	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
8	ĐYND huyện Hòa Bình					302.105	-	-	302.105	-	302.105	-	-	302.105	-	302.105	-	-	302.105	-	302.105	-	-	302.105	-	-									
9	ĐYND huyện Hòa Bình					78.395	-	-	78.395	-	78.395	-	-	78.395	-	78.395	-	-	78.395	-	78.395	-	-	78.395	-	-									
10	ĐYND huyện Hòa Bình					126.775	-	-	126.775	-	126.775	-	-	126.775	-	126.775	-	-	126.775	-	126.775	-	-	126.775	-	-									
11	ĐYND huyện Hòa Bình					158.900	-	-	158.900	-	158.900	-	-	158.900	-	158.900	-	-	158.900	-	158.900	-	-	158.900	-	-									
12	ĐYND huyện Hòa Bình					223.710	-	-	223.710	-	223.710	-	-	223.710	-	223.710	-	-	223.710	-	223.710	-	-	223.710	-	-									
13	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
14	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
15	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
16	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
17	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
18	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
19	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
20	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
21	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
22	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
23	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									
24	ĐYND huyện Hòa Bình					63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	63.460	-	-	63.460	-	-									



STT	Danh mục dự án	Biên giới địa phương	Tỉnh/địa phương	Số quyết định, quyết định, bằng cấp	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh																			
					Tường rào đất đai tư nhân																			
					Tường rào đất đai tư nhân																			
					Tường rào đất đai tư nhân																			
Giới hạn hành lang bảo vệ môi trường và bảo vệ rừng năm 2013/2014																								
Lấy kế hoạch đất đai tư nhân năm 2013																								
Kế hoạch của năm 2013																								
Chiều rộng của đất đai tư nhân																								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
1	Hạng mục dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Vĩnh Phúc	Phạm Đình	Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 16/11/2013	315.016	-	315.016	-	315.016	284.500	-	284.500	-	284.500	205.500	-	205.500	-	205.500	19.000	-	19.000	-	19.000
2	Chiều rộng của đất đai tư nhân	Bình Định	Hạng mục dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 16/11/2013	1.024.106	-	1.024.106	-	1.024.106	890.660	-	890.660	-	890.660	866.373	-	866.373	-	866.373	22.000	-	22.000	-	22.000
3	Chiều rộng của đất đai tư nhân	Bình Định	Hạng mục dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 16/11/2013	92.340	-	92.340	-	92.340	78.935	-	78.935	-	78.935	74.800	-	74.800	-	74.800	3.500	-	3.500	-	3.500
4	Chiều rộng của đất đai tư nhân	Bình Định	Hạng mục dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 16/11/2013	429.000	-	429.000	-	429.000	369.025	-	369.025	-	369.025	362.188	-	362.188	-	362.188	6.800	-	6.800	-	6.800

ZK

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời điểm hoàn thành	Số quỹ đất, diện tích, năng suất ban đầu	Quyết định đầu tư									Chiều dài hành lang theo hình vuông đất 1/12/2024										Lấy lại vốn đã sử dụng 1/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
						Tổng mức đầu tư được duyệt									Chiều dài hành lang theo hình vuông đất 1/12/2024										Chiều dài hành lang theo hình vuông đất 1/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
						Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Nguồn nước	Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn khác	Nguồn vốn địa phương	Nguồn vốn huyện	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn khác	Nguồn vốn địa phương	Nguồn vốn huyện	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn khác	Nguồn vốn địa phương	Nguồn vốn huyện	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn vốn trong nước	Nguồn vốn khác	Nguồn vốn địa phương	Nguồn vốn huyện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24							
5	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh	Hải Phòng		2019-2023	QĐNA 4382/QĐ-LBNĐ ngày 25/10/2018, 684/QĐ-LBNĐ ngày 8/9/2021, 684/QĐ-LBNĐ ngày 13/11/2021	54.534			54.534		46.654			46.654		46.040			46.040		1.000					1.000						
6	Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ tại Khu công nghiệp Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng	Hải Phòng		2019-2022	QĐNA 4382/QĐ-LBNĐ ngày 30/10/2018, 684/QĐ-LBNĐ ngày 8/9/2021, 1311/Đ-LBNĐ 13/11/2021	39.718		39.718		32.627				32.627		31.222			31.222		1.400					1.400						
7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng TTHT huyện Yên	Yên Yên		2018-2023	378/QĐ-LBNĐ ngày 22/12/2022	85.035		85.035		71.612				71.612		68.687			68.687		2.000					2.000						
8	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng TTHT huyện Yên	Hải Phòng		2021-2022	QĐ 1639/QĐ-LBNĐ ngày 04/7/2021	148.834		148.834		132.260				132.260		126.359			126.359		5.300					5.300						
9	Đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao và giải trí huyện Yên Yên	Hải Phòng		2022-2023	1981/QĐ-LBNĐ ngày 04/7/2022, 1979/QĐ-LBNĐ ngày 07/6/2023, 1370/QĐ-LBNĐ ngày 18/07/2023	794.175		794.175		575.316				575.316		566.850			566.850		9.500					9.500						
10	Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn và các tuyến đường trục chính, kết nối các xã, thị trấn, huyện, tỉnh và quốc gia	Quảng Ninh		2021-2025		90.301		90.301		2.474				2.474		50.300			50.300		29.000					29.000						
11	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới Trung tâm Y tế và Bệnh Viện Tỉnh	Phước Yên		2021-2025	S8.118/QĐ-LBNĐ ngày 16/4/2024	390.455		390.455		3.562				3.562		100.750			100.750		257.000					257.000						
12	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới Trung tâm Y tế và Bệnh Viện Tỉnh	Hải Phòng		2021-2022	S8.118/QĐ-LBNĐ ngày 30/10/2023 (TP)	840.068		840.068		30.000				30.000		100.000			100.000		150.000					150.000						



STT	Đơn vị kinh doanh	Mã ngành kinh doanh	Mã địa phương	Mã ngành kinh doanh	Chiều dài của hồ				Chiều rộng của hồ				Chiều sâu của hồ				Chiều dài của hồ										
					Chiều dài		Chiều rộng		Chiều dài		Chiều rộng		Chiều dài		Chiều rộng		Chiều dài		Chiều rộng								
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
<p>A Diện tích đất trồng lúa nước</p>																											
<p>B Diện tích đất trồng cây hàng năm khác</p>																											
<p>C Diện tích đất trồng cây lâu năm</p>																											
<p>D Diện tích đất rừng phòng hộ</p>																											
<p>E Diện tích đất rừng đặc dụng</p>																											
<p>F Diện tích đất rừng sản xuất</p>																											
<p>G Diện tích đất nông nghiệp khác</p>																											
<p>H Diện tích đất nuôi trồng thủy sản</p>																											
<p>I Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng</p>																											
<p>J Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>K Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>L Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>M Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>N Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>O Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>P Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>Q Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>R Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>S Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>T Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>U Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>V Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>W Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>X Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>Y Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											
<p>Z Diện tích đất xây dựng cơ sở hạ tầng khác</p>																											

PHỤ BIỂU 02: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 241 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



ĐVT: triệu đồng./.

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH ĐẦU NĂM 2024	KẾ HOẠCH NĂM 2025	GHI CHÚ
	Tổng cộng	14.055.541	11.906.177	
A	Ngân sách TW	430.720	557.887	<i>Phụ biểu 07</i>
B	Ngân sách tỉnh	9.680.916	8.880.875	
I	Các nhiệm vụ chi đầu tư đã được cụ thể hóa cần ưu tiên	2.001.947	1.806.887	
1	Hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm	1.000.000	1.000.000	<i>Phụ biểu 03</i>
2	Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội bảo đảm vững chắc quốc phòng – an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 – 2025	981.947	786.887	<i>Phụ biểu 03</i>
3	Vốn chuẩn bị đầu tư, thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	20.000	20.000	
II	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết cho các công trình, dự án	7.678.969	7.073.988	
4	Các dự án hoàn thành trước năm 2025: 28 dự án	225.179	367.000	<i>Phụ biểu 04</i>
5	Các chương trình, dự án chuyển tiếp: 46 chương trình, dự án, trong đó: - Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2025: Có 42 dự án. - Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025 và tiếp tục chuyển tiếp sang giai đoạn trung hạn (2026-2030): Có 04 dự án.	4.698.969	6.486.988	<i>Phụ biểu 05</i>
6	Các dự án khởi công mới: 03 chương trình, dự án	2.980.000	220.000	<i>Phụ biểu 06</i>
C	Ngân sách huyện	3.943.905	2.467.415	

**PHỤ BIỂU 03: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG**



(Kèm theo Nghị quyết số **241** /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng./.

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	Vốn hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm	Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội bảo đảm vững chắc quốc phòng – an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 – 2025	
	TỔNG SỐ	1.786.887	1.000.000	786.887	
1	Móng Cái	68.815		68.815	
2	Thị xã Quảng Yên	110.300	62.429	47.871	
3	Huyện Vân Đồn	185.555	74.852	110.703	
4	Huyện Tiên Yên	231.879	127.160	104.719	
5	Huyện Hải Hà	223.246	127.503	95.743	
6	Huyện Đầm Hà	214.554	130.779	83.775	
7	Huyện Bình Liêu	304.113	202.386	101.727	
8	Huyện Ba Chẽ	265.620	163.893	101.727	
9	Huyện Cô Tô	182.804	110.997	71.807	



PHỤ BIỂU 04: PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
0

ĐVT: Triệu đồng./.

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án		Quyết định phê duyệt Quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2024	KH vốn 2025	Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: ngân sách tỉnh					
TỔNG						10=11+12+13	12	-	-	-	14	15=16+17	21=18+19+20	22	
						19.323.175	19.132.843	-	215.869	215.869	8.902.589	8.565.170	6.866.219	367.000	
I	Các dự án đã quyết toán					233.083	233.083	-	215.869	215.869	139.468	93.600	75.017	1.400	
1	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	B	2017-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4058/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3390/QĐ-UBND ngày 13/8/2019; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	233.083	233.083	5870/QĐ-STC ngày 08/11/2024	215.869	215.869	139.468	93.600	75.017	1.400	
II	Dự án dự kiến quyết toán trước 30/5/2025					15.957.395	15.766.883	-	-	-	8.325.182	6.289.885	4.894.868	206.600	
2	Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	B	2020-2022	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	4622/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4011/QĐ-UBND ngày 26/10/2020; 3900/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	1.275.120	1.089.208				645.848	443.400	341.490	7.000	
3	Đại học Hạ Long - giai đoạn II, tại cơ sở 1, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	B	2018-6/2024	Đại học Hạ Long	4049/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3215/QĐ-UBND ngày 1/8/2019	544.517	544.517				375.000	169.500	120.400	5.000	
4	Hạ tầng Kỹ thuật, Hạ tầng xã hội khu tái định cư, khu hành chính tại xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	B	2020-2023	UBND huyện Vân Đồn	4466/QĐ-UBND ngày 02/12/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	357.000	357.000					357.000	265.500	19.000	
5	Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	B	2020-2022	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	4040/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 3746/QĐ-UBND ngày 28/10/2021; 4330 ngày 3/12/2021	3.658.420	3.658.420				1.696.876	1.961.000	1.521.215	48.000	
6	Các hạng mục phụ trợ (Tiểu dự án) thuộc dự án Đường cao tốc Vân Đồn Móng Cái (PPP)	B	2021-2022	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	4852/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 2429/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	490.251	490.251					490.000	355.209	4.000	
7	Đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh (Bao gồm chi phí GPMB)	A	2014-2021	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1788/QĐ-UBND ngày 7/6/2021	6.299.371	6.299.371				4.992.925	361.385	258.564	30.000	
8	Dự án Tuyến đường trục chính trung tâm Khu đô thị Cái Rồng - GD2, Khu kinh tế Vân Đồn.	B	2021-2022	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	4389/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	594.384	594.384				100	562.000	530.012	4.000	
9	Xây dựng đường gom hai bên đường cao tốc, đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn đến nút giao Bình Dân, huyện Vân Đồn	B	2022-2024	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	4334/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	197.966	197.966				-	198.000	131.175	28.000	
10	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 333 tỉnh Quảng Ninh	B	2023-2024	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	3607/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	90.000	90.000					90.000	80.750	5.000	
11	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng TTYT huyện Bình Liêu	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3366/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	89.795	89.795				48.322	36.000	20.479	6.500	
12	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất kết hợp với cải tạo và nâng cấp, mở rộng khuôn viên TTYT huyện Ba Chẽ	B	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3537/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	92.340	92.340				52.850	36.000	22.000	3.500	
13	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão Khoa	B	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4381/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	429.000	429.000				259.507	169.000	102.681	6.800	
14	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4249/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	54.534	54.534				35.040	17.600	10.000	1.000	
15	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm bảo trợ tâm thần thuộc bệnh viện bảo vệ tâm thần tỉnh Quảng Ninh	C	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4382/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	39.718	39.718				25.427	13.000	5.795	1.400	

TL

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án		Quyết định phê duyệt Quyết toán	Giá trị phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2024	KH vốn 2025	Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: ngân sách tỉnh					
16	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Bệnh viện bảo vệ sức khỏe tâm thần tỉnh Quảng Ninh	B	2021-2022	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	339/QĐ-UBND ngày 04/2/2021	148.834	148.834					148.000	126.359	5.900	
17	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi Quảng Ninh	B	2022-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	1901/QĐ-UBND ngày 04/7/2022, 1119/QĐ-UBND ngày 04/5/2023, 1507/QĐ-UBND ngày 07/6/2023; 2110/QĐ-UBND ngày 18/07/2023	764.175	764.175					631.000	565.850	9.500	
18	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng TTYT huyện Tiên Yên	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3778/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	85.635	85.635				53.287	26.000	16.400	2.000	
19	Đường ven biển liên kết Khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335 (Giai đoạn 1)	B	2021-2023	UBND TP Móng Cái	4486/QĐ-UBND ngày 04/12/2020; 2546/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	351.735	351.735					351.000	298.994	10.000	
20	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường tiểu học Quảng Tân, huyện Đầm Hà	C	2024-2025	UBND huyện Đầm Hà	4986/UBND ngày 31/12/2023	12.100	10.000					10.000	8.000	2.000	
21	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường THCS Tân Lập, huyện Đầm Hà	C	2024-2025	UBND huyện Đầm Hà	4989/UBND ngày 31/12/2023	12.500	10.000					10.000	8.000	2.000	
22	Mở rộng, xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp 493/Bộ CHQS tỉnh	B	2022-2024	BCH QS tỉnh	3817/QĐ-QK3 ngày 30/12/2021; 367/QĐ-QK3 ngày 05/3/2024 của Quân khu 3	70.000	70.000					70.000	54.456	4.500	
23	Dự án Đầu tư trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020	B	2017-2022	Công an tỉnh Quảng Ninh	3680/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 4756/QĐ-UBND ngày 24/12/2020; 47/NQ-HDND ngày 13/11/2021; 4024/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	300.000	300.000				140.000	140.000	51.538	1.500	
III	Dự án dự kiến quyết toán trước 30/9/2025					3.132.697	3.132.877	-	-	-	437.939	2.181.685	1.896.334	159.000	
24	Đường dẫn cầu Bến Rừng thuộc địa phận tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3158/QĐ-UBND ngày 28/10/2022; 2303/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	355.685	355.685					355.685	293.900	15.000	
25	Xây dựng hoàn chỉnh nút giao Đầm Nhà Mạc (tại Km20+050, đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng)	B	2020-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4644/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	760.681	760.861				102.939	487.000	437.574	27.400	
26	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long-Hải Phòng (km 6+700) đến đường tỉnh 338 (giai đoạn 1)	B	2020-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 2266/QĐ-UBND ngày 8/8/2022; 3927/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 4193/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	1.492.042	1.492.042				190.000	960.000	853.630	80.000	
27	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 1)	B	2022-2024	Công an tỉnh Quảng Ninh	40/NQ-HDND ngày 30/9/2021	241.289	241.289					241.000	200.235	22.600	
28	Xây dựng Hồ Khe giữa xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	4373/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1482/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 1015/QĐ-UBND ngày 20/4/2023	283.000	283.000				145.000	138.000	110.995	14.000	



PHỤ BIỂU 05: PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 241 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2024	KH vốn 2025		Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ngân sách tỉnh				Tổng số	Trong đó: tiền sử dụng đất	
	TỔNG			3	9	10=11+12+13	12	14	15=16+17	21=18+19+20	22		
						28.446.859	24.797.692	1.095.781	24.687.366	9.816.577	6.486.988	3.909.785	
A	Các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh					23.249.237	20.568.432	1.095.781	20.379.059	7.843.926	5.161.888	3.239.785	
I	Ngành, lĩnh vực: Giao thông					12.589.965	10.763.370	810.893	9.814.113	4.841.103	1.962.546	1.491.200	
	<i>Dự án trọng điểm theo NQ số 304/NQ-HĐND ngày 9/12/2020</i>					8.462.799	6.636.204	10.186	6.591.613	2.913.450	1.652.546	1.261.200	
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338 (Giai đoạn 1)	B	2020-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2266/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; 129/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	2.117.591	2.117.591	10.186	2.107.405	1.246.979	390.000	300.000	
2	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (GD 1) - Tiểu dự án 2: Phần xây dựng	A	2021-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	4335/QĐ-UBND ngày 6/12/2021; 3320/QĐ-UBND ngày 11/11/2022; 3510/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	6.345.208	4.518.613		4.484.208	1.666.471	1.262.546	961.200	
	<i>Dự án khác</i>					9.427.764	9.427.764	800.707	8.722.966	2.216.156	1.460.000	873.585	
3	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long - thành phố Cẩm Phả	A	2019-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	4399/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 2796/QĐ-UBND ngày 10/8/2020; 3416/QĐ-UBND ngày 08/10/2021; 4339/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 3930/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; 355/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	2.284.446	2.284.446	800.707	1.361.500	998.147	110.000	80.000	
4	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 đoạn từ Km0+00 đến Km8+600	B	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	3568/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.842.720	1.842.720		1.861.000	929.506	200.000	150.000	
5	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 345	B	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	3775/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	356.000	356.000		356.000	71.000	250.000	150.000	
6	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 327, đoạn từ nút giao công tỉnh đến đường trục chính trung tâm thị xã Đông Triều	B	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	3776/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	580.868	580.868		666.000	72.000	400.000	200.000	
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 342, đoạn thuộc địa phận thành phố Hạ Long	A	2023-2027	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	3779/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	3.695.000	3.695.000		3.695.000	92.503	300.000	193.585	
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 338, đoạn từ nút giao đường dẫn cầu Bến Rừng đến quốc lộ 18	B	2023-2026	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	1996/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	668.730	668.730		783.466	53.000	200.000	100.000	
II	Ngành, lĩnh vực: Y tế					480.756	480.756	-	480.756	151.050	286.000	165.000	
9	Đầu tư xây dựng, cải tạo, xây mới Trụ sở các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025 (giai đoạn 1) và sửa chữa, cải tạo trụ sở Trung tâm kiểm nghiệm - Sở Y tế	B	2024-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	1155/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	90.301	90.301		90.301	50.300	29.000	15.000	
10	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	B	2024-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	1138/QĐ-UBND ngày 16/4/2024	390.455	390.455		390.455	100.750	257.000	150.000	
III	Ngành, lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					495.794	495.794	-	495.794	420.700	15.000	10.000	
11	Đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng Trường cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	B	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	1900/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	495.794	495.794		495.794	420.700	15.000	10.000	
IV	Phát thanh, truyền hình, thông tin					764.175	764.175	-	764.000	351.400	361.000	200.000	
	<i>Các dự án trọng điểm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 9/12/2020</i>												

Th



TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2024	KH vốn 2025		Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ngân sách tỉnh				Tổng số	Trong đó: tiền sử dụng đất	
12	Trụ sở Trung tâm truyền thông tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3541/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	764.175	764.175		764.000	351.400	361.000	200.000	
V	Ngành, lĩnh vực: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					-	-	278.414	559.832	447.390	112.442	-	
13	Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh: - Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà	B		Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	433/QĐ-UBND ngày 10/2/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016			184.684	228.506	182.418	46.088		
14	Đầu tư xây dựng trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long: - Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà	B		Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016; 543/QĐ-UBND ngày 19/02/2020			93.730	331.326	264.972	66.354		
VI	Ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					974.767	320.857	6.474	314.401	201.997	39.900	15.000	
15	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tiêu Đạm Thủy 1, thị xã Đông Triều	C	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	3532/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	68.000	68.000		68.000	64.200	800		
16	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vốn vay WB tỉnh Quảng Ninh	B	2019-2026	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019; 3006/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	247.786	93.875	6.474	87.401	27.797	5.100		
17	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Cô Tô	B	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	5083/QĐ-BNN-TCTS ngày 27/12/2022	658.981	158.982		159.000	110.000	34.000	15.000	
VII	Ngành, lĩnh vực: An ninh và trật tự, an toàn xã hội					1.457.034	1.405.734	-	1.405.534	632.923	766.000	455.000	
18	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Quảng Ninh tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (Trụ sở 1)	B	2022-2025	Công an tỉnh Quảng Ninh	4530/QĐ-BCA-H02 ngày 17/6/2022 (BCA)	796.000	756.200		756.000	299.315	456.000	300.000	
19	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 2)	B	2024-2025	Công an tỉnh Quảng Ninh	451/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh	320.374	320.374		320.374	202.608	117.000	60.000	
20	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 3	B	2024-2025	Công an tỉnh Quảng Ninh	999/QĐ-CAT-HC ngày 18/6/2024 (CAT)	81.160	81.160		81.160	51.000	25.000	15.000	
21	Hỗ trợ đầu tư trụ sở công an thành phố Móng Cái	B	2023-2025	Công an tỉnh Quảng Ninh	4542/QĐ-BCH-H02 ngày 21/6/2024 (BCA)	259.500	248.000		248.000	80.000	168.000	80.000	
VIII	Ngành, lĩnh vực: Tư pháp					740.000	666.000	-	664.000	331.860	332.000	170.000	
22	Hỗ trợ Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.	B	2023-2026	Toà án nhân dân tỉnh	440/QĐ-TANDTC ngày 14/11/2023	75.000	67.500		67.500	30.000	37.500	20.000	
23	Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều	C	2024-2026	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	93/QĐ-VKS ngày 24/11/2023	35.000	31.500		31.500	15.000	16.500	10.000	
24	Hỗ trợ đầu tư trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh	B	2023-2026	Toà án nhân dân tỉnh	154/QĐ-TANDTC ngày 14/6/2024 (TATC)	350.000	315.000		315.000	150.000	165.000	80.000	
25	Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới Trụ sở làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	B	2024-2027	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	25/QĐ-VKSQN ngày 14/6/2024 (VKST)	280.000	252.000		250.000	136.860	113.000	60.000	
IX	Ngành, lĩnh vực: Quốc phòng					446.148	371.148	-	380.163	177.000	137.000	90.000	
26	Dự án Hải đội dân quân thường trực/ Bộ CHQS tỉnh QN	B	2023-2025	BCH QS tỉnh	1886/QĐ-BQP ngày 07/7/2023	221.148	221.148		230.163	57.000	107.000	70.000	
27	Đồn Biên phòng Đảo Trần (6) và bổ sung hạng mục nâng cấp Sở Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2025	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	2200/QĐ-BQP ngày 15/6/2022	225.000	150.000		150.000	120.000	30.000	20.000	
B	Hỗ trợ các địa phương					5.197.622	4.229.260	-	4.308.308	1.972.651	1.325.100	670.000	
I	Ngành, lĩnh vực: Giao thông					3.367.895	2.509.818	-	2.506.000	1.324.866	939.300	450.000	
28	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18, huyện Tiên Yên	B	2024-2025	UBND huyện Tiên Yên	2937/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	498.039	373.000		373.000	250.000	123.000	60.000	
29	Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cầu Máng đến ngã ba hồ Quán Vuông, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	B	2024-2026	UBND TP Đông Triều	194/NQ-HĐND ngày 25/3/2024	124.400	112.000		112.000	73.000	38.900	20.000	
30	Đường nối từ Tỉnh lộ 342 đến Quốc lộ 279 qua trung tâm xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	B	2023-2025	UBND thành phố Hạ Long	634/QĐ-UBND ngày 14/3/2023; 3124/QĐ-UBND ngày 25/10/2023; 12590/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	818.326	516.000		516.000	242.566	273.000	150.000	
31	Chương trình nâng cấp giao thông nông thôn giai đoạn 2024 - 2025 của huyện Ba Chẽ		2024-2025	UBND huyện Ba Chẽ	1975/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	371.071	312.608		312.000	148.000	123.400	50.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2024	KH vốn 2025		Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ngân sách tỉnh				Tổng số	Trong đó: tiền sử dụng đất	
32	Chương trình cải tạo, nâng cấp giao thông nông thôn huyện Bình Liêu, giai đoạn 2024 - 2025		2024-2025	UBND huyện Bình Liêu	943/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	439.973	324.600		324.000	106.600	117.000	50.000	
33	Chương trình cải tạo, nâng cấp giao thông nông thôn huyện Đầm Hà giai đoạn 2024 - 2025		2024-2025	UBND huyện Đầm Hà	1442/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	412.557	297.331		297.000	114.600	124.000	50.000	
34	Chương trình nâng cấp giao thông nông thôn giai đoạn 2024 - 2025 của huyện Hải Hà		2024-2025	UBND huyện Hải Hà	1716/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	193.892	152.988		152.000	93.100	31.000	20.000	
35	Chương trình cải tạo, nâng cấp giao thông nông thôn huyện Tiên Yên giai đoạn 2024 - 2025		2024-2025	UBND huyện Tiên Yên	1820/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	227.572	190.746		190.000	97.000	86.000	40.000	
36	Chương trình cải tạo, nâng cấp giao thông nông thôn huyện Vân Đồn giai đoạn 2024 - 2025		2024-2025	UBND huyện Vân Đồn	1618/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	282.065	230.544		230.000	200.000	23.000	10.000	
II	Ngành, lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					989.659	879.375	-	910.308	547.785	235.800	120.000	
37	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học, THCS Yên Đức, tại xã Yên Đức, thị xã Đông Triều	B	2023-2025	UBND thị xã Đông Triều	3632/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	46.775	43.200		43.200	30.000	12.000	10.000	
38	Xây dựng mới Trường THCS Hồng Thái Đông, tại xã Hồng Thái Đông, thị xã Đông Triều	B	2023-2025	UBND thị xã Đông Triều	3630/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	80.000	72.000		72.000	27.000	45.000	20.000	
39	Bổ sung cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trường THCS thị trấn Đầm Hà đảm bảo mức độ 2 về cơ sở vật chất	B	2024-2025	UBND huyện Đầm Hà	5204/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	64.614	58.000		58.000	40.785	17.000	10.000	
40	Xây mới trường Mầm non Quảng Lâm, huyện Đầm Hà	B	2024-2025	UBND huyện Đầm Hà	958/UBND ngày 14/5/2024	41.197	30.000		30.000	26.000	2.000		
41	Trường THPT Bạch Đằng mới tại phường Cộng Hòa và xã Tiên An, thị xã Quảng Yên	B	2023-2025	UBND thị xã Quảng Yên	11492/QĐ-UBND ngày 25/7/2023; 13758/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	232.608	190.000		190.000	150.000	40.000	20.000	
42	Trường Trung học cơ sở Hải Hà	B	2022-2025	UBND huyện Hải Hà	279/QĐ-UBND ngày 03/02/2023; 3058/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	223.710	185.420		200.000	138.000	4.000		
43	Cải tạo xây mới bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Quảng Hà, huyện Hải Hà	B	2023-2025	UBND huyện Hải Hà	3511/QĐ-UBND ngày 14/11/2023; 3513/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	78.395	78.395		78.395	55.000	12.000	10.000	
44	Trường THPT Ba Chẽ giai đoạn 2 (Hạng mục: Nhà hiệu bộ+ thư viện+ bộ môn, nhà học lý thuyết + bộ môn và các hạng mục phụ trợ khác)	B	2023-2025	UBND huyện Ba Chẽ	3773/QĐ-UBND ngày 05/11/2023; 3508/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	63.460	63.460		64.000	50.200	3.800		
45	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tiên Yên, huyện Tiên Yên	B	2024-2026	UBND huyện Tiên Yên	2958/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	158.900	158.900		174.713	30.800	100.000	50.000	
III	Ngành, lĩnh vực: Y tế					840.068	840.068	-	892.000	100.000	150.000	100.000	
46	Hỗ trợ đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu Bệnh viện đa khoa tỉnh và các cơ sở y tế - giáo dục chất lượng cao tại khu vực Nam Cầu Trắng, phường Hồng Hà và phường Hà Tu, thành phố Hạ Long	B	2023-2025	UBND thành phố Hạ Long	3162/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	840.068	840.068		892.000	100.000	150.000	100.000	

PHỤ BIỂU 5.1: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Ghi chú
TỔNG						
A Dự án hoàn thành						
I Các dự án đã quyết toán						
1	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	B	2017-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4058/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3390/QĐ-UBND ngày 13/8/2019; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	
II Dự án dự kiến quyết toán trước 30/5/2025						
1	Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	B	2020-2022	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	4622/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4011/QĐ-UBND ngày 26/10/2020; 3900/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	
2	Đại học Hạ Long - giai đoạn II, tại cơ sở 1, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	B	2018-6/2024	Đại học Hạ Long	4049/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3215/QĐ-UBND ngày 1/8/2019	
3	Hạ tầng Kỹ thuật, Hạ tầng xã hội khu tái định cư, khu hành chính tại xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	B	2020-2023	UBND huyện Vân Đồn	4466/QĐ-UBND ngày 02/12/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	
4	Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	B	2020-2022	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	4040/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 3746/QĐ-UBND ngày 28/10/2021; 4330 ngày 3/12/2021	
5	Các hạng mục phụ trợ (Tiểu dự án) thuộc dự án Đường cao tốc Vân Đồn Móng Cái (PPP)	B	2021-2022	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	4852/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 2429/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	
6	Đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh (Bao gồm chi phí GPMB)	A	2014-2021	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1788/QĐ-UBND ngày 7/6/2021	
7	Dự án Tuyến đường trục chính trung tâm Khu đô thị Cái Rồng - GĐ2, Khu kinh tế Vân Đồn.	B	2021-2022	Ban DADT xây dựng các CT giao thông	4389/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	
8	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng TTYT huyện Bình Liêu	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3366/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	
9	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất kết hợp với cải tạo và nâng cấp, mở rộng khuôn viên TTYT huyện Ba Chẽ	B	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3537/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	
10	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão Khoa	B	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4381/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	
11	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Quảng Ninh	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4249/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	
12	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm bảo trợ tâm thần thuộc bệnh viện bảo vệ tâm thần tỉnh Quảng Ninh	C	2019-2022	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4382/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	
13	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Bệnh viện bảo vệ sức khỏe tâm thần tỉnh Quảng Ninh	B	2021-2022	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	339/QĐ-UBND ngày 04/2/2021	
14	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng TTYT huyện Tiên Yên	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3778/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	
15	Dự án Đầu tư trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020	B	2017-2022	Công an tỉnh Quảng Ninh	3680/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 4756/QĐ-UBND ngày 24/12/2020; 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021; 4024/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	
III Dự án dự kiến quyết toán trước 30/9/2025						
1	Xây dựng hoàn chỉnh nút giao Đầm Nhà Mạc (tại Km20+050, đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng)	B	2020-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4644/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	
2	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long-Hải Phòng (km 6+700) đến đường tỉnh 338 (giai đoạn 1)	B	2020-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 2266/QĐ-UBND ngày 8/8/2022; 3927/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 4193/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	
3	Xây dựng Hồ Khe giữa xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	4373/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1482/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 1015/QĐ-UBND ngày 20/4/2023	
B Dự án chuyển tiếp						
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338 (Giai đoạn 1)	B	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2266/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; 129/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	

Handwritten mark



PHỤ BIỂU 06: PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 241 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Thời gian thực hiện dự án	Dự kiến TMDT		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
					TMDT	Trong đó: NST	Tổng số	Trong đó: tiền sử dụng đất	
	TỔNG SỐ				258.990	242.990	220.000	130.000	
A	Các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh				95.990	95.990	85.000	50.000	
I	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				78.300	78.300	70.000	40.000	
1	Đầu tư trang thiết bị nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Quảng Ninh về công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2024-2025 (giai đoạn 1)	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	3483/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2024-2025	78.300	78.300	70.000	40.000	
II	Lĩnh vực An sinh xã hội (01 dự án)				17.690	17.690	15.000	10.000	
1	Xây dựng bổ sung một số hạng mục công trình Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3505/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	2024-2025	17.690	17.690	15.000	10.000	
B	Hỗ trợ các địa phương				163.000	147.000	135.000	80.000	
1	Chương trình nâng cấp giao thông nông thôn giai đoạn 2024 - 2025 huyện Cô Tô	UBND huyện Cô Tô	718/QĐ-UBND ngày 08/7/2024	2024-2025	163.000	147.000	135.000	80.000	



PHỤ BIỂU 07: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 291 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: triệu đồng./.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				KH 2021-2024	Kế hoạch năm 2025				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Tổng số	Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
8	9	14	15	16	17	18	19	20									
1	TỔNG SỐ					9.722.000	2.123.595	9.722.000	2.123.595	0	0	1.537.002	1.820.433	557.887			
	CÁC DỰ ÁN KCM GIAI ĐOẠN 2021-2025																
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIAO THÔNG							9.722.000	2.123.595			1.537.002	1.820.433	557.887			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025																
	Dự án nhóm A																
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 341 (Quốc lộ 18C) từ Khu kinh tế cửa khẩu Mông Cai đến Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà - Giai đoạn 2	Huyện Hải Hà	2021-2023	BQL Khu kinh tế	4726 ngày 15/11/2018; 70 ngày 12/01/2021; 2279 ngày 12/7/2021; 3457 ngày 24/11/2022	297.000	297.000	297.000	297.000			268.294	10.405	10.405			
2	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1)	TX Quảng Yên; TP Uông Bí, TX Đông Triều	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	2305/QĐ-UBND ngày 4/7/2021; 4335/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	9.425.000	1.826.595	9.425.000	1.826.595			1.268.708	1.810.028	547.482			

(Handwritten signature)

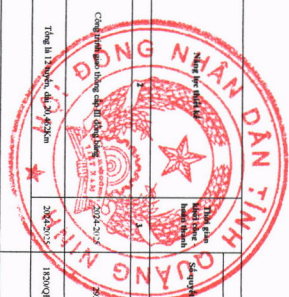
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN N: AN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Cm theo Nghị quyết số 44/NQ-ĐHND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thang lợi thiết kế	Quỹ đầu tư																					
				Tổng số đầu tư			Chi trả theo nguồn vốn			Chi trả bằng hình thức			Lợi kế đầu tư												
				Tổng số đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện						
A	Tổng số	1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
A	Đầu tư xây dựng			48.311.442	178.497	3.842.332	4.614.996	1.238.237	25.232.944	178.497	1.429.839	21.296.437	91.342	28.021.444	241.841	1.647.123	26.828.638	94.402	11.906.177	57.987	8.808.875	2.697.745			
A	Đầu tư xây dựng			37.977.689	-	1.213.695	34.100.713	19.332.643	19.332.643	-	1.213.695	17.927.497	52.002	19.966.647	15.881.194	-	1.631.999	19.966.647	65.626	5.003.133	57.987	4.445.346			
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh			22.846.794	-	1.825.595	20.832.257	18.512	14.417.593	-	1.629.586	13.981.971	-	15.881.194	-	1.245.705	14.115.489	-	2.996.029	547.482	2.348.546	-	-	-	
a	Dự án thiết kế và thi công 5 năm 2016-2020 hạng dự án 5 năm giai đoạn 5 năm giai đoạn 2017-2025			6.299.371	-	-	6.299.371	-	6.299.371	-	-	6.299.371	-	6.299.371	-	-	6.299.371	-	6.299.371	-	-	-	-	-	
b	Dự án thiết kế và thi công 5 năm giai đoạn 2021-2025			16.547.393	-	1.825.595	14.521.866	18.512	9.842.394	-	1.629.586	8.196.438	-	18.232.706	-	1.245.705	8.944.099	-	2.966.029	547.482	2.318.546	-	-	-	
1	Đường từ KCN Chi Lân qua KCN Văn Lăng đến đường cao tốc Hà Long - Văn Điển	Hà Long	Tổng chiều dài tuyến 1-11,69 km, đường đi hai chiều 6,8km	2.025.202			1.235.120		1.089.208		385.912	994.338					989.738								
2	Đường cao tốc Văn Điển - Tân Yên	Văn Điển, Tân Yên	Chiều dài tuyến 11 = 16,08km, đường cao tốc 04 km	2.025.202			3.658.420		3.266.091		3.266.091	3.266.091		3.268.091		3.268.091	3.268.091		3.268.091						
3	Đường cao tốc Văn Điển - Tân Yên	Văn Điển, Tân Yên	Chiều dài tuyến 11 = 16,08km, đường cao tốc 04 km	2.025.202			460.251		393.209		393.209	393.209		393.209		393.209	393.209		393.209						
4	Cải thiện môi trường (Thủy lợi và) (thực hiện dự án Đường cao tốc Văn Điển-Mạng Cũ)	Văn Điển, Mạng Cũ	Đường cao tốc 11 = 16,08km, đường cao tốc 04 km	2.025.202			490.251		490.251		490.251	490.251		490.251		490.251	490.251		490.251						
5	Đường cao tốc Văn Điển - Tân Yên	Văn Điển	Tổng chiều dài 211km, đường 11 = 210,8km, đường 2 = 0,2km	2.025.202			594.844		594.844		594.844	594.844		594.844		594.844	594.844		594.844						
6	Đường cao tốc Văn Điển - Tân Yên	Văn Điển	Chiều dài tuyến 1-4,04km, đường đi hai chiều 2,02km	2.025.202			197.966		197.966		197.966	197.966		197.966		197.966	197.966		197.966						
7	Đường cao tốc Văn Điển - Tân Yên	Đông Triều	đường đi 1,4km, đường đi III đường bằng 1,6km	2.025.202			90.000		90.000		90.000	90.000		90.000		90.000	90.000		90.000						
8	Đường cao tốc Văn Điển - Tân Yên	Đông Triều	02 tuyến đường song hành cấp III đường bằng 1,2 = 40,2km	2.025.202			634.208		1.945.202		1.029.586	915.934		2.932.178		1.285.705	1.666.471		1.610.028		547.482	1.062.546			
9	Đường cao tốc Văn Điển - Tân Yên	Hà Long, Cẩm Phả	Chiều dài tuyến 11: 6,69km; Đường từ Cẩm Phả - KCN 1100; 02 tuyến đường song hành cấp III đường bằng 1,2 = 40,2km	2.025.202			2.284.466		1.795.372		1.795.372	1.795.372		1.798.854		1.798.854	1.798.854		1.798.854						
10	Dự án cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Đông Triều	Tổng chiều dài tuyến 110,0km, đường đi III chiều dài 1,6km	2.025.202			356.000		114.837		114.837	114.837		71.000		71.000	71.000		250.000						
11	Dự án cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Đông Triều	Đường cấp III chiều dài 1,6km, đường cấp III chiều dài 1,6km	2.025.202			580.868		10.000		10.000	10.000		72.000		72.000	72.000		400.000						
12	Dự án cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Đông Triều	Đường cấp III chiều dài 1,6km, đường cấp III chiều dài 1,6km	2.025.202			668.793		15.000		15.000	15.000		53.000		53.000	53.000		200.000						
II	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và Phát triển nhân lực			5.537.729			5.537.729		482.151		482.151		1.822.899		1.822.899	1.822.899		606.986							
13	Chi trả, chi phí Quốc lộ 279 đoạn từ Km+0 đến Km+600	Cẩm Bình, Hà Long	Chi trả, chi phí vận chuyển dự án đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.025.202			1.842.720		389.647		389.647	389.647		929.506		929.506	929.506		200.000						
14	Chi trả, chi phí vận chuyển dự án, chi phí thi công các phần khác của dự án	Hà Long	Chi trả, chi phí vận chuyển dự án dự án đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.025.202			3.055.000		92.520		92.520	92.520		92.520		92.520	92.520		300.000						
III	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và Phát triển nhân lực			4.726.323			4.726.323		3.808.997		3.808.997		3.808.997		3.808.997	3.808.997		512.486							
a	Dự án thiết kế và thi công 5 năm giai đoạn 2017-2025																								
b	Dự án thiết kế và thi công 5 năm giai đoạn 2021-2025																								
15	Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Quảng Yên	Tổng chiều dài tuyến 1-2,2 km, đường đi hai chiều 2,2 km	2.025.202			335.465		308.000		308.000	308.000		293.900		293.900	293.900		15.000						



STT	Mục đích sử dụng	Địa điểm xây dựng	Nội dung dự án đầu tư	Quyết định đầu tư																										
				Từng năm đầu tư được chấp thuận																										
				Năm đầu tư		Năm đầu tư		Năm đầu tư		Năm đầu tư		Năm đầu tư		Năm đầu tư																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24							
16	Chiếm lĩnh thị trường và mở rộng quy mô sản xuất của Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thông tin (Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam)	Quảng Trị	Nội dung dự án đầu tư: Xây dựng và vận hành Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam) và các dịch vụ liên quan. Tổng vốn đầu tư: 1.200 tỷ đồng.	2024-2024	2025-2025	2026-2026	2027-2027	2028-2028	2029-2029	2030-2030	2031-2031	2032-2032	2033-2033	2034-2034	2035-2035	2036-2036	2037-2037	2038-2038	2039-2039	2040-2040	2041-2041	2042-2042	2043-2043	2044-2044	2045-2045	2046-2046	2047-2047	2048-2048	2049-2049	2050-2050
17	Đầu tư xây dựng và vận hành Trung tâm Dịch vụ Khách hàng và Chăm sóc Khách hàng của Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thông tin	Quảng Trị	Nội dung dự án đầu tư: Xây dựng và vận hành Trung tâm Dịch vụ Khách hàng và Chăm sóc Khách hàng. Tổng vốn đầu tư: 1.200 tỷ đồng.	2024-2024	2025-2025	2026-2026	2027-2027	2028-2028	2029-2029	2030-2030	2031-2031	2032-2032	2033-2033	2034-2034	2035-2035	2036-2036	2037-2037	2038-2038	2039-2039	2040-2040	2041-2041	2042-2042	2043-2043	2044-2044	2045-2045	2046-2046	2047-2047	2048-2048	2049-2049	2050-2050
18	Đầu tư xây dựng và vận hành Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Thông tin của Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thông tin	Quảng Trị	Nội dung dự án đầu tư: Xây dựng và vận hành Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Thông tin. Tổng vốn đầu tư: 1.200 tỷ đồng.	2024-2024	2025-2025	2026-2026	2027-2027	2028-2028	2029-2029	2030-2030	2031-2031	2032-2032	2033-2033	2034-2034	2035-2035	2036-2036	2037-2037	2038-2038	2039-2039	2040-2040	2041-2041	2042-2042	2043-2043	2044-2044	2045-2045	2046-2046	2047-2047	2048-2048	2049-2049	2050-2050
19	Chiếm lĩnh thị trường và mở rộng quy mô sản xuất của Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thông tin	Hải Hòa	Nội dung dự án đầu tư: Xây dựng và vận hành Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam) và các dịch vụ liên quan. Tổng vốn đầu tư: 1.200 tỷ đồng.	2024-2024	2025-2025	2026-2026	2027-2027	2028-2028	2029-2029	2030-2030	2031-2031	2032-2032	2033-2033	2034-2034	2035-2035	2036-2036	2037-2037	2038-2038	2039-2039	2040-2040	2041-2041	2042-2042	2043-2043	2044-2044	2045-2045	2046-2046	2047-2047	2048-2048	2049-2049	2050-2050
20	Đầu tư xây dựng và vận hành Trung tâm Dịch vụ Khách hàng và Chăm sóc Khách hàng của Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thông tin	Móng Cái	Nội dung dự án đầu tư: Xây dựng và vận hành Trung tâm Dịch vụ Khách hàng và Chăm sóc Khách hàng. Tổng vốn đầu tư: 1.200 tỷ đồng.	2024-2024	2025-2025	2026-2026	2027-2027	2028-2028	2029-2029	2030-2030	2031-2031	2032-2032	2033-2033	2034-2034	2035-2035	2036-2036	2037-2037	2038-2038	2039-2039	2040-2040	2041-2041	2042-2042	2043-2043	2044-2044	2045-2045	2046-2046	2047-2047	2048-2048	2049-2049	2050-2050
21	Chiếm lĩnh thị trường và mở rộng quy mô sản xuất của Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thông tin	Bà Rịa	Nội dung dự án đầu tư: Xây dựng và vận hành Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam) và các dịch vụ liên quan. Tổng vốn đầu tư: 1.200 tỷ đồng.	2024-2024	2025-2025	2026-2026	2027-2027	2028-2028	2029-2029	2030-2030	2031-2031	2032-2032	2033-2033	2034-2034	2035-2035	2036-2036	2037-2037	2038-2038	2039-2039	2040-2040	2041-2041	2042-2042	2043-2043	2044-2044	2045-2045	2046-2046	2047-2047	2048-2048	2049-2049	2050-2050
22	Đầu tư xây dựng và vận hành Trung tâm Dịch vụ Khách hàng và Chăm sóc Khách hàng của Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thông tin	Bình Liêu	Nội dung dự án đầu tư: Xây dựng và vận hành Trung tâm Dịch vụ Khách hàng và Chăm sóc Khách hàng. Tổng vốn đầu tư: 1.200 tỷ đồng.	2024-2024	2025-2025	2026-2026	2027-2027	2028-2028	2029-2029	2030-2030	2031-2031	2032-2032	2033-2033	2034-2034	2035-2035	2036-2036	2037-2037	2038-2038	2039-2039	2040-2040	2041-2041	2042-2042	2043-2043	2044-2044	2045-2045	2046-2046	2047-2047	2048-2048	2049-2049	2050-2050
23	Chiếm lĩnh thị trường và mở rộng quy mô sản xuất của Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thông tin	Đông Triều	Nội dung dự án đầu tư: Xây dựng và vận hành Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam) và các dịch vụ liên quan. Tổng vốn đầu tư: 1.200 tỷ đồng.	2024-2024	2025-2025	2026-2026	2027-2027	2028-2028	2029-2029	2030-2030	2031-2031	2032-2032	2033-2033	2034-2034	2035-2035	2036-2036	2037-2037	2038-2038	2039-2039	2040-2040	2041-2041	2042-2042	2043-2043	2044-2044	2045-2045	2046-2046	2047-2047	2048-2048	2049-2049	2050-2050
24	Chiếm lĩnh thị trường và mở rộng quy mô sản xuất của Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thông tin	Hải Hòa	Nội dung dự án đầu tư: Xây dựng và vận hành Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sàn giao dịch Chứng khoán Việt Nam) và các dịch vụ liên quan. Tổng vốn đầu tư: 1.200 tỷ đồng.	2024-2024	2025-2025	2026-2026	2027-2027	2028-2028	2029-2029	2030-2030	2031-2031	2032-2032	2033-2033	2034-2034	2035-2035	2036-2036	2037-2037	2038-2038	2039-2039	2040-2040	2041-2041	2042-2042	2043-2043	2044-2044	2045-2045	2046-2046	2047-2047	2048-2048	2049-2049	2050-2050
X	UBND huyện Tĩnh Gia																													
•	Đầu tư xây dựng và vận hành Trung tâm Dịch vụ Khách hàng và Chăm sóc Khách hàng của Công ty Cổ phần Sản phẩm và Dịch vụ Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Thông tin																													



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án	Quyết định đầu tư										Chi trả vốn bằng tiền ngân sách										Lấy vốn từ các nguồn khác										Kế hoạch vốn năm 2025			
				Tóm tắt đầu tư được duyệt					Chi trả theo quyết định					Chi trả theo quyết định					Chi trả theo quyết định					Chi trả theo quyết định													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24										
A	B	1		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24													
25	Tuyến đường kết nối từ Cầu Lộ đến Cầu Lộ 1K, huyện Trà Vinh	Trà Vinh	2024-2025	2024-2025	498.039	773.000	125.039	133.000	54.127	105.127	233.000	260.000	3.000	3.000	123.000	135.000	86.000	138.000	86.000	138.000	21.000	21.000	21.000	21.000													
26	Chương trình cải tạo, nâng cấp kênh mương nông thôn huyện Trà Vinh năm 2024	Trà Vinh	2024-2025	182.000	190.746	36.826	54.127	46.000	8.127	105.127	233.000	260.000	3.000	3.000	123.000	135.000	86.000	138.000	86.000	138.000	21.000	21.000	21.000	21.000													
XI	UBND huyện Trà Vinh	Trà Vinh	2024-2025	163.000	147.000	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-													
XII	UBND huyện Trà Vinh	Trà Vinh	2024-2025	282.065	236.544	51.521	14.000	74.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	21.000	21.000	21.000	21.000													
27	Chương trình nâng cấp đường nông thôn huyện Trà Vinh năm 2024	Trà Vinh	2024-2025	163.000	147.000	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-													
XIII	UBND Trà Vinh	Trà Vinh	2024-2025	124.000	111.900	12.400	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000												
28	Chương trình đầu tư xây dựng nông thôn mới huyện Trà Vinh năm 2024	Trà Vinh	2024-2025	282.065	236.544	51.521	14.000	74.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	21.000	21.000	21.000	21.000													
XIV	UBND Trà Vinh	Trà Vinh	2024-2025	904.639	516.000	386.639	62.666	62.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	273.000	273.000	273.000	273.000													
29	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các xã vùng nông thôn huyện Trà Vinh năm 2024	Trà Vinh	2024-2025	124.000	111.900	12.400	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000													
XV	UBND Trà Vinh	Trà Vinh	2024-2025	2.623.078	1.906.134	1.148.84	1.290.939	1.403.999	393.400	1.519.215	1.519.215	1.519.215	1.519.215	1.519.215	1.519.215	1.519.215	1.519.215	1.519.215	1.519.215	1.519.215	259.000	259.000	259.000	259.000													
30	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các xã vùng nông thôn huyện Trà Vinh năm 2024	Trà Vinh	2024-2025	902.639	516.000	386.639	62.666	62.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	242.666	273.000	273.000	273.000	273.000													
B	LHN YVC CALO PINE VA BAO 250	Trà Vinh	2024-2025	513.825	513.825	-	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373	500.373													
I	Trưởng ban học HTL Long	Trà Vinh	2024-2025	495.794	495.794	-	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533													
I	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các xã vùng nông thôn huyện Trà Vinh năm 2024	Trà Vinh	2024-2025	495.794	495.794	-	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533	473.533													
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các xã vùng nông thôn huyện Trà Vinh năm 2024	Trà Vinh	2024-2025	12.100	10.000	2.100	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	2.000	2.000	2.000	2.000													
4	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các xã vùng nông thôn huyện Trà Vinh năm 2024	Trà Vinh	2024-2025	12.100	10.000	2.100	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	8.720	2.000	2.000	2.000	2.000													
5	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các xã vùng nông thôn huyện Trà Vinh năm 2024	Trà Vinh	2024-2025	64.634	58.000	6.634	40.785	40.785	40.785	40.785	40.785	40.785	40.785	40.785	40.785	40.785	40.785	40.785	40.785	40.785	17.000	17.000	17.000	17.000													



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thị trấn, xã, phường, thị trấn	Số quyết định cấp, chứng, văn bằng, giấy phép	Quyết định đầu tư									Chi trả bằng thực hiện từ thời điểm 31/12/2014									Lấy kế toán để từ đầu 31/12/2014									Kế hoạch vốn năm 2015			
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Chi trả theo quyết định			Chi trả bằng thực hiện từ thời điểm 31/12/2014			Lấy kế toán để từ đầu 31/12/2014			Kế hoạch vốn năm 2015																		
					Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện	Tổng số	Nguồn nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện											
I	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24											
1	Hàng rào bê tông cốt thép và tường rào bê tông cốt thép tại Khu dân cư mới xã Sơn Trạch, huyện Tuyên Đức	Vườn Đồn		4666/QĐ-UBND ngày 07/12/2014, 2630/QĐ-UBND ngày 30/9/2015, 3769 ngày 23/12/2012	312.016	-	-	312.016	-	284.500	-	-	284.500	-	265.500	-	-	265.500	-	19.000	-	-	-	19.000											
D	LNHN VYC YTE				3.357.938	-	-	3.357.938	-	1.624.195	-	-	1.624.195	-	1.899.533	-	-	1.899.533	-	474.000	-	-	-	474.000											
II	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh				1.024.195	-	-	1.024.195	-	893.669	-	-	893.669	-	864.373	-	-	864.373	-	22.600	-	-	-	22.600											
A																																			
2	Chiều dài dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Bình Lệ		3366/QĐ-UBND ngày 15/11/2012	89.792	-	-	89.792	-	75.462	-	-	75.462	-	68.801	-	-	68.801	-	6.500	-	-	-	6.500											
3	Chiều dài dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Ba Cáp		3317/QĐ-UBND ngày 05/12/2012	92.340	-	-	92.340	-	78.935	-	-	78.935	-	74.850	-	-	74.850	-	3.500	-	-	-	3.500											
4	Chiều dài dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Ba Cáp		4311/QĐ-UBND ngày 30/10/2014, 6764/QĐ-UBND ngày 09/20/2015, 4792/QĐ-UBND ngày 13/11/2015	429.000	-	-	429.000	-	399.025	-	-	399.025	-	362.188	-	-	362.188	-	6.800	-	-	-	6.800											
5	Chiều dài dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh	Hải Lăng		0804/QĐ-UBND ngày 25/10/2014, 6430/QĐ-UBND ngày 03/20/2015, 4792/QĐ-UBND ngày 13/11/2015	54.534	-	-	54.534	-	46.034	-	-	46.034	-	45.040	-	-	45.040	-	1.000	-	-	-	1.000											

(Handwritten signature)



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung dự án	Quyết định đầu tư																							
				Chi trả bằng hình thức trả bằng công nợ												Lấy từ vốn đã trả											
				Tổng số tiền (tỷ đồng)		Số vốn vay		Số vốn tự có		Số vốn vay		Số vốn tự có		Số vốn vay		Số vốn tự có		Số vốn vay		Số vốn tự có		Số vốn vay		Số vốn tự có			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24				
A	B	C	D	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24				
6	Phân bổ kinh phí xây dựng Trung tâm Bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng tại Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Quảng Ninh	Hải Phòng	(1) Xây dựng: 1.000.000.000 đồng; (2) Mua sắm trang thiết bị: 200.000.000 đồng; (3) Chi trả lãi vay: 100.000.000 đồng; (4) Chi trả các chi phí khác: 100.000.000 đồng; (5) Tổng cộng: 1.400.000.000 đồng.	39.218			39.218		32.627			32.627		31.222			31.222		1.400			1.400					
7	Chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Hải Phòng	Chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	82.635			82.635		71.467			71.467		69.687			69.687		2.000			2.000					
b	Dự án khai thác và chế biến gỗ tại xã Sơn Động, huyện Sơn Động, tỉnh Quảng Ninh	Hải Phòng	1. Xây dựng nhà xưởng chế biến gỗ; 2. Mua sắm trang thiết bị chế biến gỗ; 3. Chi trả lãi vay; 4. Chi trả các chi phí khác.	1.981.765			1.981.765		714.411			714.411		843.299			843.299		201.400			201.400					
8	Chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Hải Phòng	Chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	148.814			148.814		132.260			132.260		128.339			128.339		5.900			5.900					
9	Phân bổ kinh phí xây dựng Trung tâm Bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng tại Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Quảng Ninh	Hải Phòng	Chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	764.175			764.175		575.316			575.316		565.850			565.850		9.500			9.500					
10	Chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Hải Phòng	Chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	90.301			90.301		2.474			2.474		50.300			50.300		29.000			29.000					
11	Phân bổ kinh phí xây dựng Trung tâm Bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng tại Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Quảng Ninh	Hải Phòng	Chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	390.455			390.455		3.562			3.562		100.750			100.750		297.000			297.000					
II	ĐIỂN THÁNH PHẬT HẢI PHÒNG			848.648			848.648		38.000			38.000		108.000			108.000		158.000			158.000					
*	Dự án khai thác và chế biến gỗ tại xã Sơn Động, huyện Sơn Động, tỉnh Quảng Ninh																										
12	Phân bổ kinh phí xây dựng Trung tâm Bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng tại Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Quảng Ninh	Hải Phòng	Chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	840.008			840.008		30.000			30.000		100.000			100.000		150.000			150.000					
E	LIÊN VỰC: CÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DỊCH VỤ, CÔNG NGHIỆP			1.308.497	178.497	518.427	639.542	-	720.911	178.497	118.825	423.298	-	823.774	241.841	118.595	470.338	-	123.900	-	-	123.900	-	-	-	-	
II	Bảng phân bổ dự án đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và phát triển nông thôn			1.088.631	-	495.999	588.462	-	695.841	-	96.500	396.541	-	629.195	-	-	443.095	-	118.900	-	-	118.900	-	-	-	-	
a	Dự án khai thác và chế biến gỗ tại xã Sơn Động, huyện Sơn Động, tỉnh Quảng Ninh																										
1	Chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Cần Thơ	Hải quân nước cấp phát chi trả nợ vay, nợ công TTHT tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	283.000			283.000		260.995			260.995		255.995			255.995		14.000			14.000					
b	Dự án khai thác và chế biến gỗ tại xã Sơn Động, huyện Sơn Động, tỉnh Quảng Ninh																										

(Handwritten signature)

STT	Đanh mục dự án	Biệt gia đình	Ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Quyết định của tư				Chi trả bằng lương thực hiện từ thời điểm 31/12/2024				Lợi ích của xã từ đầu 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025										
				Tổng mức đầu tư được duyệt		Chi theo quyết định		Chi theo quyết định		Chi theo quyết định		Chi theo quyết định		Chi theo quyết định		Chi theo quyết định										
				Tổng số chi của quyết định	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
2	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm nước Đền Thủy Lũ, xã Đông Triều	Đông Triều	06/12/2022	68.000	68.000						64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	800	800				
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thôn Cổ Trì	Cổ Trì	20/12/2025	68.981	490.999	158.982	78.700				160.346	98.500	61.846	308.500	308.500	308.500	308.500	308.500	308.500	308.500	34.000	34.000				34.000
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nâng cấp công trình hạ tầng xã Đông Triều	Đông Triều	02/12/2024	78.700		78.700					500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	70.000	70.000				70.000
II	Số ngân sách và Phát triển nông thôn			247.786	178.497	18.428	50.861				225.671	178.497	11.525	35.849	35.849	35.849	241.841	241.841	12.095	39.643	5.100	5.100				5.100
8	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																									
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nâng cấp công trình hạ tầng xã Đông Triều	Đông Triều	07/05/2019	247.786	178.497	18.428	50.861				225.671	178.497	11.525	35.849	35.849	35.849	241.841	241.841	12.095	39.643	5.100	5.100				5.100
F	ĐƠN VỰC HỢP ĐỒNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NƯỚC, CÔNG TÁC QUẢN LÝ NƯỚC, CÔNG TÁC QUẢN LÝ NƯỚC																									
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	Hà Long																								
8	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																									
1	Tư vấn thiết kế Ban Xây dựng Đảng, nhà nước và các đoàn thể trong tỉnh	Hà Long																								
2	Đơn tư vấn xây dựng tư vấn kỹ thuật và giám sát thi công công trình hạ tầng xã Đông Triều	Hà Long																								
G	ĐƠN VỰC PHÁT TRIỂN, TRUYỀN THÔNG																									
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	Hà Long																								
8	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																									
1	Tư vấn Trung tâm truyền thông tỉnh Quảng Ninh	Hà Long																								
H	ĐƠN VỰC AN SINH XÃ HỘI																									
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	Hà Long																								
8	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																									
1	Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	Uông Bí																								
J	ĐƠN VỰC AN SINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI																									
1	Công an tỉnh																									





STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung chi tiết				Chiến lược đầu tư												Chiến lược đầu tư				Chiến lược đầu tư				Chiến lược đầu tư			
			1	2	3	4	Tổng số (tổng số người dân)	Nguồn nước trong vùng	Nguồn nước ngoài vùng	Nguồn nước địa phương	Nguồn nước khác	Tổng số	Nguồn nước trong vùng	Nguồn nước ngoài vùng	Nguồn nước địa phương	Nguồn nước khác	Tổng số	Nguồn nước trong vùng	Nguồn nước ngoài vùng	Nguồn nước địa phương	Nguồn nước khác	Tổng số	Nguồn nước trong vùng	Nguồn nước ngoài vùng	Nguồn nước địa phương	Nguồn nước khác				
<p>A</p> <p>B</p> <p>C</p> <p>D</p> <p>E</p> <p>F</p> <p>G</p> <p>H</p> <p>I</p> <p>J</p> <p>K</p> <p>L</p> <p>M</p> <p>N</p> <p>O</p> <p>P</p> <p>Q</p> <p>R</p> <p>S</p> <p>T</p> <p>U</p> <p>V</p> <p>W</p> <p>X</p> <p>Y</p> <p>Z</p>																														



STT	Đơn vị cấp an	Địa điểm cấp	Số người cấp	Quỹ đầu tư																							
				Quỹ đầu tư												Quỹ đầu tư											
				Chiến lược đầu tư						Chiến lược đầu tư						Chiến lược đầu tư						Chiến lược đầu tư					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
1	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng	Hà Nội	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng	Hà Nội	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng	Hà Nội	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng	Hà Nội	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
M				VON CHUAN BI BAI TU, NHEM VU QUY HOACH																							
N				VON CHUAN BIEM																							
1	Thị trường																										
2	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
3	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
4	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
5	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
6	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
7	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
8	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
O				VON CHONG TRINH MUC THU QUOC GIA																							
1	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
2	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
3	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
4	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
5	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
6	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
7	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
8	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
P				VON NGAN SACH HUYEN																							
1	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
2	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
3	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
4	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
5	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
6	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
7	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
8	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
9	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
10	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
11	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
12	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										
13	Hệ thống quản lý tài chính và ngân hàng																										



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/12/2024)

Biểu mẫu số 36

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế khác	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	8.880.875	259.800	-	473.500	790.100	474.000	-	361.000	-	-	5.375.033	4.445.246	123.900	112.442	15.000	1.020.000
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.227.400	15.000				324.000		361.000			512.400	512.400			15.000	
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	2.460.988										2.348.546	2.348.546		112.442		
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	618.800										618.800	500.000	118.800			
4	Trường Đại học Hạ Long	5.000	5.000									-					
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.100										5.100		5.100			
6	Công an tỉnh	790.100				790.100						-					
7	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	111.500			111.500							-					
8	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	30.000			30.000							-					
9	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	129.500			129.500							-					
10	Tòa án nhân dân tỉnh	202.500			202.500							-					
11	UBND thành phố Hạ Long	423.000					150.000					273.000	273.000				
12	UBND thành phố Mong Cai	78.815										78.815	10.000				
13	UBND thành phố Đông Triều	95.900	57.000									38.900	38.900				
14	UBND thị xã Quảng Yên	150.300	40.000									47.871					62.429
15	UBND huyện Vân Đồn	227.555										152.703	23.000				74.852
16	UBND huyện Tiên Yên	540.879	100.000									313.719	209.000				127.160
17	UBND huyện Hải Hà	270.246	16.000									126.743	31.000				127.503
18	UBND huyện Đầm Hà	361.554	23.000									207.775	124.000				130.779
19	UBND huyện Bình Liêu	421.113										218.727	117.000				202.386
20	UBND huyện Ba Chẽ	392.820	3.800									225.127	123.400				163.893
21	UBND huyện Cô Tô	317.804										206.807	135.000				110.997
22	Vốn chuẩn bị đầu tư	20.000										-					20.000

PHÂN BỐ KINH PHÍ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền phân bổ	Ghi chú
1	Kinh phí kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.275	
1.1	Kinh phí trên tỉnh (Ban An toàn giao thông chủ trì tổng hợp dự toán các đơn vị)	7.736	Ban An toàn giao thông chủ trì
1.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	11.539	
	UBND thành phố Hạ Long	6.701	
	UBND thành phố Uông Bí	588	
	UBND thành phố Cẩm Phả	1.156	
	UBND huyện Tiên Yên	532	
	UBND thị xã Đông Triều	398	
	UBND huyện Ba Chẽ	69	
	UBND thị xã Quảng Yên	314	
	UBND thành phố Móng Cái	575	
	UBND huyện Bình Liêu	125	
	UBND huyện Hải Hà	201	
	UBND huyện Vân Đồn	248	
	UBND huyện Cô Tô	40	
	UBND huyện Đầm Hà	592	
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	72.253	Sở Giao thông Vận tải
3	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật	578	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh
4	Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao	240	Hội Nhà báo tỉnh
5	Kinh phí đất trồng lúa theo ND 112/2024/ND-CP	6.056	
	Tổng cộng	98.402	